

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC**
Địa chỉ: Khu công nghiệp Khai Quang, TP Vinh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc
ĐT: (0211) 3720945, Fax: (0211) 3845944



**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN NĂM 2021**

Vĩnh Phúc, tháng 11 năm 2021



I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

Tên giao dịch tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

Tên viết tắt : VPID – JSC

Tên giao dịch tiếng Anh: Vinh Phuc Infrastructure Development Joint Stock Company

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (MSDN) số: 2500222004 do Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 16/6/2003, cấp thay đổi lần 23 ngày 05/10/2021

Vốn điều lệ: 210.234.500.000 đồng

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 210.234.500.000 đồng

Mã chứng khoán : IDV

Logo



Địa chỉ

: Khu Công nghiệp Khai Quang – TP Vĩnh Yên – Tỉnh Vĩnh Phúc

Điện thoại

: (0211) 3720 945

Fax: (0211) 3845 944

Email

: idv@vpid.vn

Website

: www.vpid.vn

❖ Quá trình hình thành và phát triển

- Ngày 16/06/2003: Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc được thành lập với vốn điều lệ ban đầu là 9.999.000.000 đồng.

- Ngày 04/03/2019, vốn điều lệ của Công ty đã tăng lên 183.513.510.000 đồng thông qua các đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông và phát hành ESOP cho cán bộ công nhân viên.

- Công ty đã được UBCK Nhà nước chấp thuận là Công ty đại chúng ngày 01/10/2009; được Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) cấp Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 43/GCN-SGDHN ngày 18/5/2010 và bắt đầu phiên giao dịch đầu tiên cổ phiếu IDV trên sàn HNX vào ngày 01/06/2010.

❖ Các sự kiện khác:

± Ngày 3/8/2011: Thành lập Công ty TNHH Một thành viên VPID Hà Nam cụ thể như sau:

- Vốn điều lệ ban đầu: 18,0 tỷ đồng

- Vốn điều lệ hiện nay: 45,0 tỷ đồng

- Mã số doanh nghiệp: 0700540547 do Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 3/8/2011, cấp thay đổi lần 1 ngày 20/08/2014.

- Địa chỉ: Lô KT - KCN Châu Sơn, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

- Điện thoại: 84-(351) 6 252 137

Fax: (0351) 6 252 138

- Nhiệm vụ chính: Chủ đầu tư KCN Châu Sơn, tỉnh Hà Nam

± Ngày 19/10/2011: Thành lập Công ty TNHH Một thành viên VPID Hà Nội cụ thể như sau:

- Vốn điều lệ: 18,0 tỷ đồng

- Mã số doanh nghiệp: 0105578158 do Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19/10/2011, cấp thay đổi lần 3 ngày 24/4/2014.

- Địa chỉ: Tầng 04 khu văn phòng sân tập Golf Phương Đông – phố Tân Mỹ - phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

- Nhiệm vụ chính: Đầu tư tài chính đối với các công ty đang niêm yết trên thị trường chứng khoán.

- Ngày 07/12/2017: Công ty TNHH Một thành viên VPID Hà Nội đã hoàn thiện thủ tục giải thể và chính thức dừng hoạt động.

⚡ Ngày 12/09/2019: Góp vốn thành lập Công ty Cổ phần VPID Vĩnh Phúc cụ thể như sau:
- Vốn điều lệ: 20,6 tỷ đồng.
- Mã số doanh nghiệp: 2500635202 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 12/09/2019.

- Địa chỉ: Khu Công nghiệp Khai Quang – TP Vĩnh Yên – Tỉnh Vĩnh Phúc

- Nhiệm vụ chính: Đầu tư xây dựng nhà xưởng và kho cho thuê.

⚡ Ngày 29/04/2021: Thành lập Công ty TNHH MTV Xây dựng Sông Lô.

- Vốn điều lệ: 18,0 tỷ đồng.

- Mã số doanh nghiệp: 2500664764.

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Khai quang – TP Vĩnh Yên – Tỉnh Vĩnh Phúc.

- Nhiệm vụ chính: Xây dựng, thi công, hoàn thiện các công trình xây dựng hạ tầng Khu, Cụm công nghiệp.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh chính: Đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp (KCN) và các dịch vụ trong KCN (xử lý nước thải,...).

- Địa bàn kinh doanh chính:

+ KCN Khai Quang - Thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

+ KCN Châu Sơn - Thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam.

+ KCN Sông Lô II – Huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc.

+ Cụm CN Hồng Đức – Huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

❖ Mô hình quản trị:

Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (VPID) được vận hành theo mô hình quản trị (điểm b khoản 1 Điều 137 Luật doanh nghiệp năm 2020): Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc. Có 02 thành viên Hội đồng quản trị độc lập và có Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị.

❖ Cơ cấu bộ máy quản lý:

Cơ cấu tổ chức của Công ty được xây dựng trên nguyên tắc phân công, quản lý theo các dự án KCN mà Công ty làm chủ đầu tư và các dự án Công ty góp vốn liên doanh, liên kết.

- Đại hội đồng cổ đông: tại thời điểm ngày ĐKCC (01/09/2021) chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2020 và nhận cổ phiếu thưởng từ nguồn cổ phiếu quỹ là 701 cổ đông;

- Tính đến thời điểm 30/9/2021:

▪ Hội đồng Quản trị: Tính đến 30/9/2021, HĐQT của Công ty gồm 07 thành viên (01 thành viên kiêm nhiệm Phó TGD, 06 thành viên không tham gia ban điều hành, tham gia các Ban, Tiểu Ban trực thuộc HĐQT, 02 thành viên độc lập HĐQT).

▪ Ủy Ban Kiểm toán - trực thuộc HĐQT: Gồm 02 thành viên.

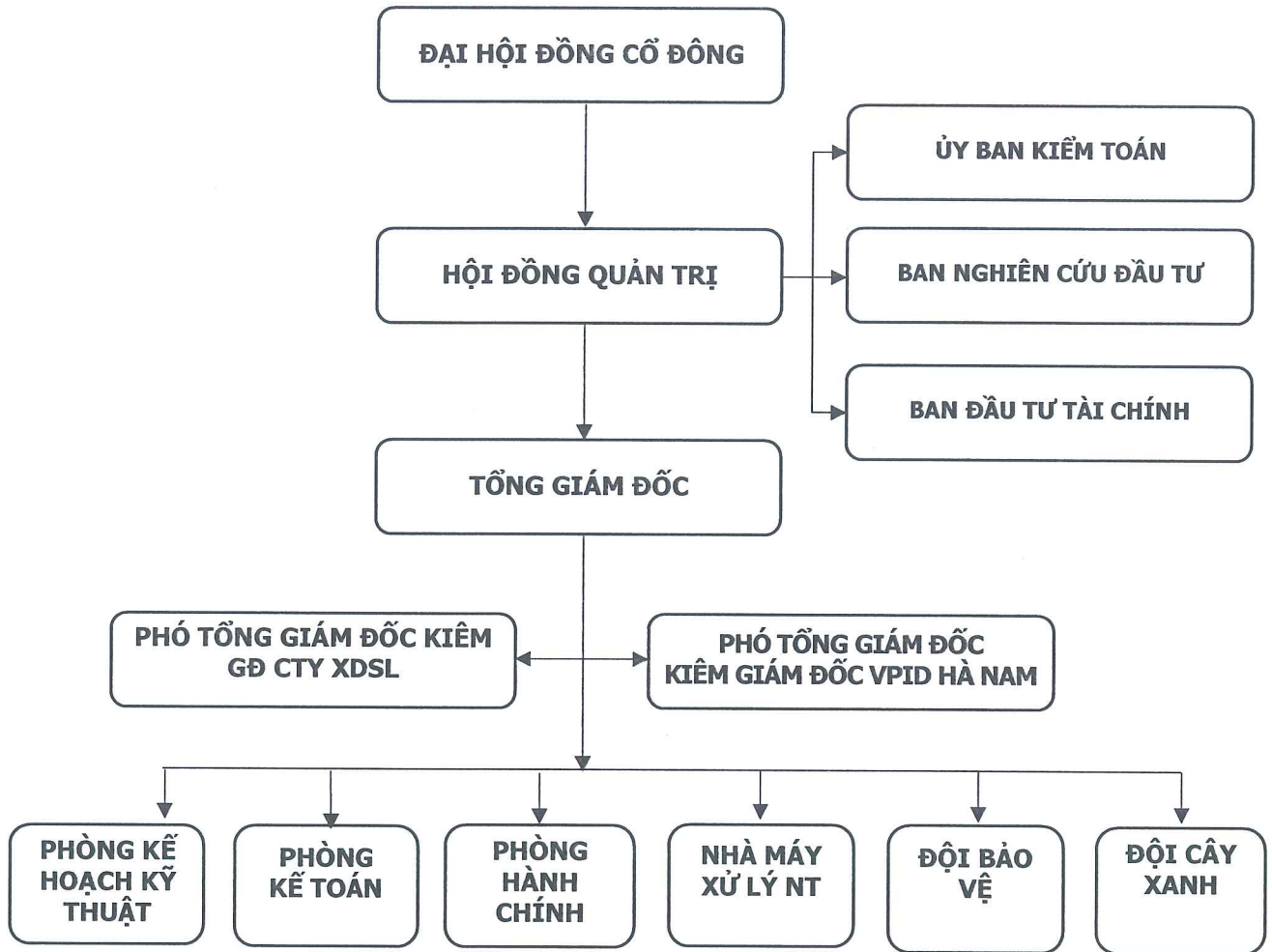
▪ Tiểu Ban Nghiên cứu đầu tư - trực thuộc HĐQT: Gồm 02 thành viên.

▪ Tiểu Ban Đầu tư tài chính - trực thuộc HĐQT: Gồm 03 thành viên .

▪ Ban Tổng Giám đốc: Gồm 04 thành viên.

▪ Các phòng ban trực thuộc Công ty.

SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC CÔNG TY



❖ Các công ty con, công ty liên kết:

| TT | Tên đơn vị | Địa chỉ dự án | Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính | Vốn đăng ký (tỉ VNĐ) | Số tiền VPID đã góp | Tỷ lệ tham gia (%) |
|-----------|---|-----------------------|--|----------------------|---------------------|--------------------|
| I | Các đơn vị trực thuộc (công ty con): | | | 63 | 49.46 | |
| 1 | Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam | Phủ Lý, Hà Nam | Kinh doanh BĐS (Đầu tư XD và KD hạ tầng khu, cụm CN, xây dựng nhà xưởng cho thuê); Thoát nước và xử lý nước thải; Thu gom xử lý chất thải rắn. | 45 | 45 | 100 |
| 2 | Công ty cổ phần VPID Vĩnh Phúc | Khai Quang, Vĩnh Phúc | Đầu tư xây dựng nhà xưởng và kho cho thuê. | 20.6 | 4.3 | 70 |
| 3 | Công ty TNHH MTV Xây dựng Sông Lô | Khai Quang, Vĩnh Phúc | Xây dựng, thi công, hoàn thiện các công trình xây dựng hạ tầng Khu, Cụm công nghiệp. | 18 | 0.16 | 100 |
| II | Các công ty liên doanh, liên kết: | | | 771 | 94.73 | |

| TT | Tên đơn vị | Địa chỉ dự án | Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính | Vốn đăng ký (tỉ VNĐ) | Số tiền VPID đã góp | Tỷ lệ tham gia (%) |
|----------------------|---|---------------|--|----------------------|---------------------|--------------------|
| 1 | Công ty CP đầu tư phát triển hạ tầng KCN Đồng Văn III tỉnh Hà Nam | Hà Nam | Kinh doanh BĐS (Đầu tư XD và KD hạ tầng khu, cụm CN) | 303 | 92.73 | 20 |
| 2 | Công ty CP đầu tư phát triển VL | Hà Nam | Kinh doanh BĐS (Đầu tư XD và KD hạ tầng khu, cụm CN) | 468 | 2 | 20 |
| Cộng (I + II) | | | | 834 | 144.19 | |

4. Định hướng phát triển:

❖ Mục tiêu chủ yếu của Công ty:

- Đầu tư xây dựng hoàn thiện phần còn lại của hệ thống hạ tầng KCN Khai Quang và KCN Châu Sơn, cung cấp dịch vụ hạ tầng KCN ở mức tốt nhất cho các doanh nghiệp tại KCN do Công ty làm chủ đầu tư, tạo uy tín để thu hút đầu tư tăng tỉ lệ lấp đầy tại KCN Khai Quang, Châu Sơn.

- Đầu tư xây dựng dự án Khu công nghiệp Sông Lô II, Cụm CN Hồng Đức do Công ty làm chủ đầu tư và tìm kiếm các dự án mới trong tương lai.

- Xây dựng các Khu công nghiệp hoàn thiện, phát triển, hài hòa và bảo vệ môi trường xanh – sạch – đẹp.

- Tăng lợi tức cho các cổ đông, làm tròn nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước, đóng góp tích cực vào sự phồn vinh và phát triển của xã hội, không ngừng phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh.

- Tạo việc làm và thu nhập ổn định cho cán bộ công nhân viên.

❖ Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

- Tìm kiếm cơ hội đầu tư mở rộng và phát triển các dự án mới (ưu tiên lĩnh vực kinh doanh lõi) đạt hiệu quả ổn định để phát triển theo xu hướng bền vững.

- Phát triển hoạt động kinh doanh tại công ty mẹ và các công ty thành viên: Triển khai xây dựng hoàn thiện đồng bộ hệ thống hạ tầng khu công nghiệp, tiến tới hoàn thiện chuỗi liên kết cung cấp dịch vụ hạ tầng, xử lý nước thải công nghiệp, nước thải nguy hại, tái chế phế thải, xử lý chất thải rắn công nghiệp, nguy hại,....

- Nâng cao hiệu quả vốn đầu tư tại các dự án Công ty đã góp vốn.

❖ Mục tiêu phát triển bền vững:

- Công ty luôn quan tâm và có trách nhiệm thực hiện tốt các quy định của Nhà nước trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Tại các khu công nghiệp mà Công ty làm chủ đầu tư, việc xây dựng và kinh doanh hệ thống hạ tầng phục vụ các doanh nghiệp sản xuất đã gắn chặt với công tác bảo vệ môi trường, đặc biệt là việc xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường, hệ thống cây xanh phong phú, khống chế tốt khí bụi, tiếng ồn, tiến tới xử lý nguồn rác thải công nghiệp, nguy hại cho các doanh nghiệp sản xuất trong KCN.

- Luôn hướng tới việc thu hút các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghệ cao, lĩnh vực ít gây ô nhiễm môi trường.

- Công ty luôn đặt mục tiêu kinh doanh kết hợp với trách nhiệm đối với xã hội, cộng đồng bằng những đợt tham gia vận động hỗ trợ các tổ chức từ thiện ở địa phương.

5. Các rủi ro:

Hiện nay Công ty đã đầu tư vào các dự án bất động sản (BDS): BDS công nghiệp, kinh doanh cổ phiếu, nên các yếu tố rủi ro có thể xảy ra là:

- Lĩnh vực kinh doanh BDS công nghiệp: Hiệu quả ổn định, mức độ rủi ro phụ thuộc vào chính sách ưu đãi đầu tư vào các KCN của Nhà nước;

- Lĩnh vực kinh doanh cổ phiếu, trái phiếu: Mức độ rủi ro lớn do thị trường còn thiếu minh bạch (Công ty đầu tư số lượng ít).

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2021

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh 2021

Các chỉ tiêu chính về quy mô, doanh thu, lợi nhuận, chi trả cổ tức cho các cổ đông năm 2021, cụ thể:

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2020 (Tỷ đồng) | Kế hoạch 2021 (Tỷ đồng) | Thực hiện 2021 (Tỷ đồng) | Tỷ lệ Thực hiện/kế hoạch 2021 (%) |
|------------|--------------------|-------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|--|
| 1 | Tổng tài sản | 1,260.80 | 1,500 | 1,408.70 | 94% |
| 2 | Doanh thu | 220.4 | 159 | 120.9 | 76% |
| 3 | Lợi nhuận sau thuế | 210.1 | 135 | 155.6 | 115% |

2. Tổ chức và nhân sự

✦ *Danh sách Ban điều hành tính đến 30/9/2021:*

1/ Ông Phạm Trung Kiên – Tổng Giám đốc

2/ Bà Nguyễn Ngọc Lan – Phó Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT, Giám đốc XDSL

3/ Ông Nguyễn Anh Đệ – Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc VPID Hà Nam

4/ Bà Nguyễn Thị Hoàn – Kế toán trưởng

✦ *Những thay đổi trong Ban điều hành:*

1/ Ông Lê Tùng Sơn - Miễn nhiệm Tổng giám đốc từ ngày 01/01/2021.

2/ Ông Trịnh Việt Dũng – Bổ nhiệm Người đại diện theo pháp luật Công ty từ ngày 01/01/2021, miễn nhiệm ngày 30/06/2021.

3/ Ông Phạm Trung Kiên – Miễn nhiệm Phó Tổng giám đốc, bổ nhiệm Quyền Tổng giám đốc từ ngày 01/01/2021; miễn nhiệm Quyền Tổng giám đốc, bổ nhiệm Tổng giám đốc từ ngày 01/07/2021.

4/ Bà Nguyễn Ngọc Lan – Bổ nhiệm Phó Tổng giám đốc từ ngày 01/10/2020.

✦ *Tóm tắt lý lịch của các thành viên HĐQT, Ban điều hành, Kế toán trưởng: Chi tiết tại Phụ lục 1*

✦ *Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của Ban điều hành:*

Số liệu năm 2021 được lập theo danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán do VSD lập cho ngày đăng ký cuối cùng 01/09/2021, số liệu năm 2020 được lập tại ngày đăng ký cuối cùng 04/12/2020, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của thành viên BDH, Kế toán trưởng như sau:

| TT | Thành viên BDH | Chức vụ | Năm 2020 | | Năm 2021 | | % Thay đổi |
|-----------|---------------------------|----------------|-----------------|----------------|-----------------|----------------|---------------------------|
| | | | SL CP | Tỷ lệ % | SL CP | Tỷ lệ % | |
| 1 | Phạm Trung Kiên | TGD | 39.949 | 0.23% | 145.581 | 0.69% | 0.46% |
| 2 | Nguyễn Ngọc Lan | P.TGD | 26.550 | 0.16% | 116.042 | 0.55% | 0.39% |
| 3 | Nguyễn Anh Đệ | P.TGD | 19.450 | 0.11% | 98.620 | 0.47% | 0.36% |
| 4 | Nguyễn Thị Hoàn | KTT | 4.069 | 0.02% | 47.586 | 0.23% | 0.21% |
| | Tổng | | 90.018 | 0.52% | 407.829 | 1.94% | 1.42% |

✦ *Số lượng cán bộ, nhân viên toàn công ty (công ty mẹ, công ty con):*

| Trình độ | Số lượng (người) | | Tổng | Tỷ lệ (%) |
|------------------------------------|------------------------------|-------------|------|-----------|
| | VPID Khai Quang | VPID Hà Nam | | |
| Trên Đại Học | 2 | 0 | 2 | 2.56% |
| Đại Học, Cao đẳng | 21 | 12 | 33 | 42.31% |
| Trung Cấp | 5 | 1 | 6 | 7.69% |
| Công Nhân Kỹ Thuật & lao động khác | 31 | 6 | 37 | 47.44% |
| TỔNG CỘNG | 59 | 19 | 78 | 100% |
| Thu nhập bình quân 2021 | ~13,0 triệu đồng/người/tháng | | | |

↓ Chính sách đối với người lao động:

- Công ty luôn thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các chế độ chính sách cho người lao động theo Hợp đồng lao động và các quy định của Nhà nước;

- Cải thiện môi trường và điều kiện làm việc, nâng cao đời sống vật chất và văn hóa tinh thần, xây dựng và củng cố văn hóa doanh nghiệp của công ty, tạo động lực tốt cho người lao động làm việc tích cực, ổn định, gắn bó vì sự phát triển của công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.

3.1. Các khoản đầu tư lớn:

- Năm 2021, VPID tiếp tục tập trung đầu tư tại các KCN, Cụm CN: KCN Khai Quang, Châu Sơn và KCN Sông Lô 2, CCN Hồng Đức đồng thời tích cực tìm kiếm các cơ hội đầu tư các dự án mới phù hợp với chiến lược phát triển trung và dài hạn của Công ty...

- Tại KCN Khai Quang: Tập trung công tác duy trì hoạt động KCN, tiếp tục cho thuê các diện tích đất công nghiệp còn lại và thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng tạo nguồn đất sạch cho thuê; Tăng cường kiểm soát chất lượng nước thải các doanh nghiệp, đầu tư thiết bị tại nhà máy XLNT theo quy định của pháp luật.

- KCN Châu Sơn: Thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng tạo nguồn đất sạch cho thuê, hoàn thiện xây dựng hạ tầng và đẩy mạnh công tác cho thuê đất tại phần diện tích KCN cũ và KCN mở rộng.

- KCN Sông Lô II: Thực hiện thủ tục bồi thường giải phóng mặt bằng.

- Cụm CN Hồng Đức: tiến hành các thủ tục pháp lý đầu tư xây dựng.

3.2. Các công ty con, công ty liên kết:

a/ Công ty con:

❖ Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam:

- Dự án đang hoàn thiện xây dựng hạ tầng kỹ thuật đối với diện tích mở rộng, khai thác vận hành phục vụ các doanh nghiệp đang hoạt động, đẩy mạnh công tác cho thuê lại đất các phần diện tích đất còn lại của khu công nghiệp.

- Trong năm 2021, hoàn thành thủ tục pháp lý, được UBND tỉnh Hà Nam ra Quyết định cho thuê đất cho phần diện tích đã GPMB - vị trí 1 KCN mở rộng.

- Công tác thu hút đầu tư: Lũy kế đến 30/09/2021, tổng diện tích đất công nghiệp đã cho thuê lũy kế là: 97,52/122,9 ha, tương ứng tỷ lệ lấp đầy đạt 79,4%.

❖ Công ty cổ phần VPID Vĩnh Phúc:

- Ngày 11/12/2019, Ban Quản lý các KCN tỉnh Vĩnh Phúc cấp giấy chứng nhận đầu tư cho dự án "Đầu tư xây dựng nhà xưởng vừa và nhỏ" tại lô CN4, KCN Khai Quang. Tuy nhiên do thay đổi mục đích sử dụng đất nên dự án đang tạm dừng.

❖ Công ty TNHH MTV Xây Dựng Sông Lô:

- Được thành lập với mục tiêu là Tổng thầu và thực hiện các Dự án do VPID làm chủ đầu tư. Năm 2021, Công ty phối hợp cùng với Công ty mẹ các Công ty thành viên lên kế hoạch và triển khai thi công các hạng mục công trình, hạ tầng,...

b/ Các công ty liên kết:

❖ **Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng KCN Đồng Văn III tỉnh Hà Nam:**

- VPID hiện đang nắm giữ 20%, số tiền Công ty đã đầu tư vào dự án là 92,73 tỷ đồng.

- Trong năm, Công ty nhận được cổ tức được chia từ Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng KCN Đồng Văn III số tiền là 25,1 tỷ đồng.

❖ **Công ty cổ phần đầu tư phát triển VL:**

Tình hình hoạt động: Đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư chưa có doanh thu.

4. Tình hình tài chính của Công ty:

4.1. Tình hình tài chính:

ĐVT: triệu đồng

| TT | Chỉ tiêu | Năm 2020 | Năm 2021 | Tăng, giảm (%) |
|----|-----------------------------------|-----------|-----------|----------------|
| 1 | Tổng giá trị tài sản | 1,260,882 | 1,408,767 | 11.7% |
| 2 | Vốn chủ sở hữu | 423,753 | 551,300 | 30.1% |
| 3 | Doanh thu thuần | 220,410 | 120,917 | -45.1% |
| 4 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 233,660 | 166,957 | -28.5% |
| 5 | Lợi nhuận khác | -72 | 1,515 | |
| 6 | Lợi nhuận trước thuế | 233,588 | 168,472 | -27.9% |
| 7 | Lợi nhuận sau thuế | 210,142 | 155,620 | -25.9% |
| 8 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 11,785 | 8,267 | -29.9% |

Nguồn: BCTC hợp nhất đã kiểm toán năm 2021 của VPID

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

| TT | Các chỉ tiêu | Năm 2020 | Năm 2021 | Tăng, giảm (%) |
|----|---|----------|----------|----------------|
| 1 | Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| | Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSLĐ/ Nợ ngắn hạn): | 4.28 | 4.33 | 1.0% |
| | Hệ số thanh toán nhanh (TSLĐ - Hàng tồn kho/ Nợ ngắn hạn) | 3.76 | 4.04 | 7.4% |
| 2 | Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |
| | Hệ số Nợ/Tổng tài sản | 0.66 | 0.61 | -8.3% |
| | Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | 1.98 | 1.56 | -21.3% |
| 3 | Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| | Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/ Hàng tồn kho bình quân) | 0.98 | 0.96 | -2.6% |
| | Doanh thu thuần/Tổng tài sản | 0.17 | 0.09 | -50.9% |
| 4 | Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |
| | Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 0.95 | 1.29 | 35.0% |
| | Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | 0.50 | 0.28 | -43.1% |
| | Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | 0.17 | 0.11 | -33.7% |
| | Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/DT Thuần | 1.06 | 1.38 | 30.2% |

4.3. Các chỉ tiêu cơ cấu tài sản, nguồn vốn:

| Chỉ tiêu | Năm 2020 | Năm 2021 | % Tăng giảm |
|---|----------|----------|-------------|
| Cơ cấu tài sản: | | | |
| Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản | 0.46 | 0.42 | -9.6% |
| Tài sản dài hạn / Tổng tài sản | 0.54 | 0.58 | 8.3% |
| Tỷ số nợ / Tổng tài sản | 0.66 | 0.61 | -8.3% |
| Cơ cấu nguồn vốn: | | | |
| Tỷ số nợ / Vốn chủ sở hữu | 1.98 | 1.56 | -21.3% |
| Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn | 0.66 | 0.61 | -8.3% |
| Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn | 0.34 | 0.39 | 16.4% |
| Tỷ suất lợi nhuận: | | | |
| Lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản (ROA) | 0.17 | 0.11 | -33.7% |
| Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn chủ sở hữu (ROE) | 0.50 | 0.28 | -43.1% |
| Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần | 0.95 | 1.29 | 35.0% |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1. Cổ phần:

Tính đến ngày 30/09/2021, vốn điều lệ của Công ty như sau:

- Vốn điều lệ: 21.234.500.000 VND
- Khối lượng cổ phiếu đã niêm yết: 21.023.450 Cổ phiếu
- Cổ phiếu quỹ (*): 143 Cổ phiếu
- Khối lượng cổ phiếu đang lưu hành: 21.023.307 Cổ phiếu

Trong đó: Có 20.213.450 cổ phiếu được tự do chuyển nhượng và 810.000 cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng 01 năm (ESOP 2021).

Ghi chú (): Cổ phiếu quỹ phát sinh từ số lượng cổ phiếu lẻ trong Đợt Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2020. Theo Phương án xử lý cổ phiếu lẻ. Công ty thực hiện mua lại, sau đó bán ra theo đúng quy định của pháp luật. Ngày 22/11/2021 Công ty đã hoàn thành việc bán (143) cổ phiếu quỹ. Ngày 24/11/2021 báo cáo kết quả giao dịch bán cổ phiếu quỹ gửi UBCKNN và công bố thông tin ra công chúng. Số cổ phiếu quỹ hiện tại: 0 cổ phiếu.*

- Theo danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán do VSD lập cho ngày đăng ký cuối cùng 01/09/2021 thì cơ cấu cổ đông của Công ty như sau:

| TT | Diễn giải | Năm 2020 | | Năm 2021 | |
|----------|---|------------|------------------|------------|------------------|
| | | Số cổ đông | Tỷ lệ nắm giữ CP | Số cổ đông | Tỷ lệ nắm giữ CP |
| 1 | Cổ đông lớn, cổ đông nhỏ: | 611 | 100% | 701 | 100% |
| | Cổ đông sở hữu từ 5% trở lên tổng số CPPT | 5 | 49.00% | 4 | 43.77% |
| | Cổ đông sở hữu từ 1% đến dưới 5% tổng số CPPT | 11 | 25.57% | 12 | 27.78% |
| | Cổ đông sở hữu dưới 1% CP | 595 | 25.43% | 685 | 28.45% |
| 2 | Cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân: | 611 | 100% | 701 | 100% |
| | Tổ chức (trong nước, nước ngoài) | 18 | 16.66% | 17 | 18.08% |
| | Cá nhân (trong nước, nước ngoài) | 593 | 83.34% | 684 | 81.92% |
| 3 | Cổ đông trong nước và nước ngoài: | 611 | 100% | 701 | 100% |

| TT | Diễn giải | Năm 2020 | | Năm 2021 | |
|----------|--|---------------|---------------------|---------------|---------------------|
| | | Số cổ đồng | Tỷ lệ năm giữ CP | Số cổ đồng | Tỷ lệ năm giữ CP |
| | Cổ đông trong nước (tổ chức, cá nhân) | 582 | 82.33% | 668 | 80.69% |
| | Cổ đông nước ngoài (tổ chức, cá nhân) | 29 | 17.67% | 33 | 19.31% |
| 4 | Cổ đông nhà nước và các cổ đông khác: | 611 | 100% | 701 | 100% |
| | Cổ đông nhà nước | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Cổ đông khác (Không phải CĐ nhà nước) | 611 | 100% | 701 | 100% |

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

| Năm | Phát hành/ chào bán chứng khoán | Số/Ngày tháng GCNĐKCK | Nơi cấp | Số lượng chứng khoán ĐKBS/ Cổ phiếu | Giá trị chứng khoán đăng ký bổ sung/VNĐ | Tổng số cổ phiếu đăng ký/Cổ phiếu | Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký/VNĐ |
|------|---|---|--------------|---|--|---|---|
| 2012 | Tạm ứng cổ tức bằng cổ phiếu | 119/2010/GCNC P-VSD-2 28/03/2013 | TTLKC KVN | 396.966 | 3.969.660.000 | 4.031.316 | 40.313.160. 000 |
| 2013 | Phát hành cổ phiếu cho cổ đồng hiện hữu | 119/2010/GCNC P-VSD-3 10/09/2013 | TTLKC KVN | 403.036 | 4.030.360.000 | 4.434.352 | 44.343.520. 000 |
| 2014 | trả cổ tức bằng cổ phiếu | 119/2010/GCNC P-VSD-4 15/04/2014 | TTLKC KVN | 665.141 | 6.651.410.000 | 5.099.493 | 50.994.930. 000 |
| 2015 | trả cổ tức bằng cổ phiếu | 119/2010/GCNC P-VSD-6 03/07/2015 | TTLKC KVN | 2.575.243 | 25.752.430.000 | 7.725.730 | 77.257.300. 000 |
| 2016 | trả cổ tức bằng cổ phiếu | 119/2010/GCNC P-VSD-7 21/07/2016 | TTLKC KVN | 3.839.495 | 38.394.950.000 | 11.565.225 | 115.652.250 .000 |
| 2017 | tạm ứng cổ tức bằng cổ phiếu | 119/2010/GCNC P-VSD-8 03/10/2017 | TTLKC KVN | 4.607.324 | 46.073.240.000 | 16.172.549 | 161.725.490 .000 |
| 2018 | trả cổ tức bằng cổ phiếu | 119/2010/GCNC P-VSD-9 21/01/2019 | TTLKC KVN | 2.178.802 | 21.788.020.000 | 18.351.351 | 183.513.510 .000 |
| 2021 | trả cổ tức bằng cổ phiếu | 119/2010/GCNC P-VSD-10 18/10/2021 | TTLKC KVN | 2.672.099 | 26.720.990.000 | 21.023.450 | 210.234.500 .000 |

Ghi chú:

- GCNĐKCK: Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán.
- GCNCP: Giấy chứng nhận cổ phiếu.
- TTLCKVN: Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.
- ĐKBS: Đăng ký bổ sung.
- VNĐ: Việt Nam đồng.

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ:

- Trong năm Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động từ nguồn cổ phiếu quỹ (ESOP 2021) và chia thưởng cổ phiếu quỹ cho cổ đông hiện hữu:

| Nội dung | Trước khi thay đổi | Thay đổi | Sau khi thay đổi | Ngày báo cáo kết quả phát hành |
|----------|-----------------------|----------|---------------------|--------------------------------------|
| | | | | |

| | | | | |
|---|-----------|---------|---------|------------|
| Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (Esop 2021) từ nguồn CPQ | 1.347.300 | 810.000 | 537.300 | 21/06/2021 |
| Chia thưởng cổ phiếu quỹ cho cổ đông hiện hữu | 537.300 | 537.300 | 0 | 15/09/2021 |

5.5 Các chứng khoán khác: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tác động lên môi trường:

- Tổng phát thải khí nhà kính (GHG) trực tiếp và gián tiếp: Không có.
- Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu phát thải khí nhà kính: hệ thống quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định. Phát triển và áp dụng công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn đặc thù nhằm hạn chế phát thải KNK.

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

- Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng của tổ chức trong năm: Không có
- Báo cáo tỷ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Không có

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

- Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Tại KCN Khai Quang và KCN Châu Sơn nhà đầu tư mua điện từ EVN, công ty không quản lý trực tiếp.
- Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không có
- Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng:
 - + Đối với trách nhiệm là chủ đầu tư, Công ty đã chú trọng xây dựng theo hướng thân thiện và bền vững, sử dụng các thiết bị điện tiết kiệm năng lượng như: bóng đèn led tiết kiệm điện, hệ thống bình nước nóng năng lượng mặt trời. Đối với khối văn phòng: Hạn chế sử dụng điện và các thiết bị điện trong giờ cao điểm, sử dụng thiết bị ít tiêu tốn năng lượng, tắt các thiết bị khi không sử dụng.

+ Đối với việc tiết kiệm năng lượng tiêu hao của các nhà đầu tư trong KCN thì tùy thuộc vào đặc điểm quy trình sản xuất và kế hoạch sử dụng năng lượng của từng nhà đầu tư, công ty không kiểm soát được.

6.4. Tiêu thụ nước:

- Các KCN của Công ty đều sử dụng nước sạch do công ty nước cung cấp. Toàn bộ nguồn nước đã qua sử dụng được thải vào hệ thống nước thải tập trung của KCN. KCN không sử dụng nước tái chế và tái sử dụng.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- Các KCN của Công ty luôn chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định về bảo vệ môi trường.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động:

- Tổng số người lao động trong Công ty là 78 người, mức lương trung bình là 13,0 triệu đồng/người/tháng. Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ Bảo hiểm cho cán bộ nhân viên (Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ cấp khó khăn,...), chăm lo sức khỏe cho người lao động (trang bị đầy đủ bảo hộ lao động,...). Các chế độ khen thưởng luôn kịp thời tùy thuộc vào tình hình tài chính công ty. Thưởng các ngày lễ lớn như: Tết Nguyên đán, Tết Dương lịch, thưởng 2/9, 1/5. Ngoài ra hàng năm đều tổ chức các đợt du lịch cho người lao động.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

- Công ty tích cực tham gia các hoạt động ủng hộ, hỗ trợ, từ thiện tại các địa phương Công ty đang hoạt động

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh: không có

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh:

1.1. Kết quả thực hiện so với kế hoạch ĐHĐCĐ năm 2021:

a/ Ưu điểm:

- Về công tác quản lý điều hành Công ty: Năm 2021, Ban điều hành đã chủ động, linh hoạt trong điều hành hoạt động của Công ty nhằm đáp ứng yêu cầu kinh doanh, phù hợp với các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

- Về công tác phối hợp với các bộ phận trong công ty: Hội Đồng Quản Trị - Ban Tổng Giám Đốc hoạt động thường xuyên và gắn kết hơn: Điều chỉnh kịp thời những vướng mắc trong công tác tổ chức, quản lý, điều hành; Chỉ đạo sát sao, kịp thời hoạt động kinh doanh, Ban Tổng Giám đốc duy trì giao ban một lần/tháng để đánh giá công việc đã thực hiện trong tháng, kế hoạch thực hiện tháng tiếp theo nhằm thực hiện tốt nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ.

- Trong năm, Công ty đã được Thủ tướng chính phủ giao làm chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật KCN Sông Lô II, Huyện Sông Lô, Tỉnh Vĩnh Phúc. Ủy Ban nhân dân Tỉnh Hải Dương giao làm chủ đầu tư, thành lập Cụm CN Hồng Đức, Huyện Ninh Giang, Tỉnh Hải Dương. Đây cũng là năm bản lề, tạo tiền đề cho bước tăng trưởng mới của VPID cho giai đoạn 2022-2025 và những năm về sau.

- Tại KCN Khai Quang: Vận hành tốt hệ thống hạ tầng phục vụ doanh nghiệp, giám sát công tác bảo vệ môi trường trong KCN, tiếp tục cho thuê những diện tích đất đã được giao.

- Tại KCN Châu Sơn: Đầu tư hoàn thiện hạ tầng đối với những phần diện tích đã được giao (vị trí cũ và vị trí mở rộng), tích cực trong công tác cho thuê đất trong điều kiện gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19.

- KCN Sông Lô II, Cụm CN Hồng Đức: Triển khai các thủ tục đầu tư xây dựng KCN, Cụm CN mới.

- Kết quả kinh doanh năm 2021 đều đạt kế hoạch do ĐHĐCĐ đề ra.

- Thực hiện chi trả cổ tức của năm 2020 với tỷ lệ 35% (15% cổ phiếu và 20% bằng tiền).

- Trong năm, nhân sự của Công ty đã được nâng cao cả về chất lượng và số lượng. Đội ngũ cán bộ công nhân viên có nhiệt huyết và năng lực cùng với cam kết gắn bó với sự phát triển của Công ty.

b/ Nhược điểm:

- Triển khai chậm một số chỉ tiêu theo kế hoạch của năm như giải phóng mặt bằng, thủ tục pháp lý điều chỉnh mở rộng KCN lần 07.

- Thiết kế thẩm duyệt hệ thống hạ tầng kỹ thuật KCN còn gặp nhiều vướng mắc, khó khăn.

1.2. Những tiến bộ công ty đã đạt được.

- Sau 18 năm thành lập và hoạt động (2003 -2021) công tác quản trị, điều hành công ty đã được cải tiến, tạo được thương hiệu có uy tín trong lĩnh vực xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu, cụm công nghiệp.

- Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức năm 2020 cho cổ đông 35%/năm. Phát hành ESOP 2021 cho CBCNV Công ty và thưởng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ nguồn cổ phiếu quỹ.

2. Tình hình tài chính

2.1. Tình hình tài sản:

Tổng hợp tài sản, nguồn vốn từ đầu năm đến cuối kỳ kế toán (01/10/2020 đến 30/09/2021)
Đvt: triệu đồng

| TT | Chi tiêu | Tại 01/10/2020 | Tại 30/09/2021 | Tăng, giảm (%) |
|------------|-------------------------------------|------------------|------------------|----------------|
| A | TÀI SẢN | | | |
| I | Tài sản ngắn hạn | 582,447 | 588,089 | 1.0% |
| 1 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 6,231 | 22,252 | 257.1% |
| 2 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 461,115 | 462,050 | 0.2% |
| 3 | Các khoản phải thu ngắn hạn | 38,923 | 63,353 | 62.8% |
| 4 | Hàng tồn kho | 71,424 | 39,376 | -44.9% |
| 5 | Tài sản ngắn hạn khác | 4,754 | 1,058 | -77.7% |
| II | Tài sản dài hạn | 678,435 | 820,678 | 21.0% |
| 1 | Các khoản phải thu dài hạn | 188,753 | 187,978 | -0.4% |
| 2 | Tài sản cố định | 84,251 | 78,068 | -7.3% |
| 3 | Bất động sản đầu tư | - | 0 | |
| 4 | Tài sản dở dang dài hạn | 38,567 | 78,157 | 102.7% |
| 5 | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 238,438 | 342,728 | 43.7% |
| 6 | Tài sản dài hạn khác | 128,426 | 133,747 | 4.1% |
| | Tổng tài sản (I + II) | 1,260,882 | 1,408,767 | 11.7% |
| B | NGUỒN VỐN | - | - | |
| I | Nợ ngắn hạn | 135,957 | 135,891 | 0.0% |
| | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 24,487 | 25,283 | 3.3% |
| II | Nợ dài hạn | 701,173 | 721,575 | 2.9% |
| 1 | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 677,723 | 702,726 | 3.7% |
| 2 | Phải trả dài hạn khác | - | - | |
| 3 | Vay và nợ dài hạn | 23,449 | 18,849 | -19.6% |
| III | Vốn chủ sở hữu | 423,753 | 551,301 | 30.1% |
| | Tổng nguồn vốn (I+II+III) | 1,260,882 | 1,408,767 | 11.7% |

Nguồn: BCKT hợp nhất đã được kiểm toán năm 2021 VPID

2.2 Tình hình nợ phải trả

- Phải trả người bán: 710 triệu đồng.
- Phải trả Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam: 23.449 triệu đồng.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Ban Tổng Giám đốc duy trì họp giao ban toàn thể công ty (công ty mẹ với các công ty con) một lần/tháng, để tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện trong tháng và đưa ra các biện pháp khắc phục tồn tại (nếu có) và lập kế hoạch thực hiện cho tháng tiếp theo. Ngoài ra, hàng tuần công ty mẹ và công ty con đều họp giao ban tuần và gửi báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện tuần kế trước và kế hoạch thực hiện tuần tiếp theo cho HĐQT nắm được tình hình hoạt động của toàn thể công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

4.1. Định hướng năm 2022:

❖ KCN Khai Quang:

- Tiếp tục thực hiện công việc đền bù GPMB nhằm có quỹ đất sạch cho thuê, tạo nguồn doanh thu, lợi nhuận cho Công ty.

- Thực hiện thủ tục điều chỉnh quy hoạch KCN lần 7.
- Thiết kế, thẩm duyệt hệ thống PCCC KCN.
- Đầu tư xây dựng công trình XLNT tại KCN.

❖ **KCN Châu Sơn:**

- Tập trung công tác giải phóng mặt bằng, đầu tư hoàn thiện hạ tầng và đẩy mạnh công tác thu hút đầu tư đạt kế hoạch năm đặt ra.

❖ **KCN Sông Lô II, Cụm CN Hồng Đức:**

- Thực hiện các thủ tục đầu tư xây dựng KCN, Cụm CN mới.

❖ **Công tác thu hút đầu tư:**

- Tập trung thu hút đầu tư, ưu tiên các nhà đầu tư Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan theo chiến lược của tỉnh, các doanh nghiệp vừa và nhỏ, ưu tiên các doanh nghiệp công nghiệp phụ trợ (điện, điện tử, cơ khí chính xác,...).

- Theo dõi diễn biến thị trường chung để đề ra chiến lược cạnh tranh (giá và các dịch vụ).

4.2. Kế hoạch tài chính năm 2022:

4.2.1. Kế hoạch các chỉ tiêu chính, hoạt động kinh doanh năm 2022 hợp nhất:

- Công ty đang xây dựng kế hoạch kinh doanh năm tài chính 2022, trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 thông qua. Dự kiến các chỉ tiêu chính của hoạt động kinh doanh năm 2022 hợp nhất:

| TT | Chỉ tiêu | Đ.vị | Năm 2021 | Kế hoạch năm 2022 | % Tăng giảm |
|----|----------------------|---------|----------|-------------------|------------------|
| 1 | Tổng giá trị tài sản | Tỷ đồng | 1,408.70 | 2,100 - 2,300 | 49.14% - 63.35 % |
| 2 | Doanh thu | Tỷ đồng | 120.9 | 180 - 224 | 48.88% - 85.28% |
| 3 | Lợi nhuận sau thuế | Tỷ đồng | 155.6 | 160 - 180 | 2.83% - 15.68% |

4.2.2. Kế hoạch phân bổ các quỹ đối với lợi nhuận sau thuế 2022:

- Dựa trên số liệu BCTC hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán, Công ty dự kiến trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 thông qua tỷ lệ phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 các Quỹ:

| STT | Diễn giải phân bổ | Tỷ lệ phân bổ % |
|-----|-----------------------------|-----------------|
| 1 | Quỹ đầu tư phát triển | 8 |
| 2 | Quỹ khen thưởng phúc lợi | 2 |
| 3 | Quỹ khen thưởng HĐQT và BDH | 5 |
| 4 | Quỹ chi trả cổ tức | 85 |

4.2.3. Kế hoạch chi trả cổ tức 2022:

- Dự kiến mức chi Trả cổ tức cho các cổ đông trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 thông qua: từ 20 - 25% (Bằng tiền/cổ phiếu).

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

- Không có.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a/ Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

- Hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, Công ty ngày càng cải thiện các hoạt động đầu tư, đảm bảo các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải,...) hợp lý phù hợp với tiêu chuẩn cho phép trong lĩnh vực đầu tư và phát triển KCN.

b/ Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

- Người lao động làm việc tại Công ty được đảm bảo mức thu nhập phù hợp với mặt bằng chung của xã hội, được trang bị thiết bị làm việc đầy đủ. Trong năm, Công ty đã phát hành cổ phiếu ESOP cho cán bộ nhân viên nhằm hỗ trợ người lao động có thêm động lực làm việc và gắn bó lâu dài với Công ty.

c/ Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

- Công ty thường xuyên tham gia các hoạt động quyên góp, ủng hộ các quỹ cũng như các chương trình từ thiện. Cụ thể trong năm, Công ty đã ủng hộ quỹ Vắc xin do Ủy Ban mặt trận tổ quốc Tỉnh Vĩnh Phúc và Hà Nam phát động, ủng hộ công tác Phòng, chống dịch bệnh covid 19, hỗ trợ công nhân người lao động gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19...

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty

- Năm 2021, đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động của nhiều doanh nghiệp trong tất cả các lĩnh vực hoạt động, khiến nền kinh tế toàn cầu rơi vào suy thoái. Cùng với đó, do dịch bệnh diễn biến phức tạp, yêu cầu giãn cách xã hội,... đã ảnh hưởng đến tiến độ giải phóng mặt bằng, từ đó ảnh hưởng tới quá trình đầu tư, thi công xây dựng cơ sở hạ tầng của Công ty.

- Chính phủ đã có nhiều giải pháp để hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn để duy trì và ổn định sản xuất kinh doanh. Nhưng khó khăn đối với các doanh nghiệp còn nhiều, đặc biệt về vốn hoạt động kinh doanh, chi phí sản xuất ngày càng tăng, thủ tục hành chính tuy đã được cải cách nhưng vẫn còn rất rườm rà, nặng nề.

- Nhưng do đặc thù là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản khu công nghiệp – nhóm ngành ít bị ảnh hưởng cùng với lợi thế về kinh nghiệm thực tiễn, lợi thế về vốn,... đã giúp Công ty vượt qua khó khăn, hoàn thành tốt kế hoạch kinh doanh do ĐHCĐ đặt ra.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng giám đốc:

- Nhìn lại năm tài chính 2021, mặc dù các dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp của Công ty còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt trong công tác giải phóng mặt bằng, cho thuê đất. Nhưng Ban điều hành đã có nhiều cố gắng, với những kinh nghiệm thực tiễn và lợi thế về tiềm lực tài chính đã giúp công ty hoàn thành kế hoạch về doanh thu và lợi nhuận do ĐHCĐ đề ra.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

- Trên cơ sở kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2021 và đánh giá tình hình kinh tế Việt Nam trong năm 2022 và những năm tiếp theo xác định vẫn còn nhiều khó khăn. Đối với Công ty, VPID đang có lợi thế rất lớn: Bộ máy quản trị, điều hành ổn định, dày dặn kinh nghiệm, nguồn vốn tiền mặt dự trữ ngày một tăng, dòng tiền thu ổn định. HĐQT định hướng mở rộng phát triển các dự án mới trong năm 2022 và những năm tới, cụ thể:

+ Duy trì thành quả đã đạt được, phát huy năng lực nội tại, nắm bắt cơ hội đầu tư mở rộng đa lĩnh vực (ưu tiên lĩnh vực kinh doanh lõi) đạt hiệu quả ổn định để phát triển theo xu hướng bền vững.

+ Duy trì hoạt động kinh doanh tại công ty mẹ và các công ty thành viên, đẩy mạnh thu hút đầu tư vào KCN Châu Sơn, KCN Sông Lô II, Cụm CN Hồng Đức.

+ Nghiên cứu các dự án tiềm năng tại các Tỉnh.

+ Tiếp tục cải tiến nâng tầm bộ máy quản trị, điều hành đặc biệt về quản trị nhân lực, tiếp tục nghiên cứu cải thiện chế độ tiền lương phù hợp với tình hình chung của nền kinh tế.

+ Điều chỉnh phân bổ cơ cấu nguồn lực hiện có hợp lý hơn.

+ Đảm bảo nguồn để chi trả cổ tức cho các cổ đông đều đặn trong những năm tiếp theo.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

- Tính đến 30/9/2021, Hội đồng quản trị hiện nay của Công ty gồm 07 người có nhiệm kỳ 5 năm từ 2019 – 2024, gồm các thành viên sau:

1. Ông Trịnh Việt Dũng – Chủ tịch HĐQT
2. Ông Hoàng Đình Thắng – Phó Chủ tịch HĐQT
3. Ông Lê Tùng Sơn – Thành viên HĐQT
4. Ông Phùng Văn Quý – Thành viên HĐQT
5. Bà Nguyễn Ngọc Lan – Thành viên HĐQT kiêm Phó TGĐ; Giám đốc XDSL.
6. Ông Phạm Hữu Ánh – Thành viên độc lập HĐQT
7. Ông Phạm Văn Hoanh – Thành viên độc lập HĐQT

✦ *Cơ cấu của Hội đồng quản trị:*

- Trong 07 TV HĐQT có 06/07 thành viên HĐQT không tham gia Ban điều hành, tham gia các Ban, Tiểu Ban trực thuộc HĐQT, 02/07 là thành viên độc lập HĐQT, 01/07 thành viên HĐQT tham gia Ban điều hành.

Trong 07 TV HĐQT có 03/07 thành viên HĐQT là cổ đông sáng lập

✦ *Tóm tắt lý lịch của các thành viên HĐQT: xem Phụ lục 1*

✦ *Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của thành viên HĐQT:*

- Số liệu năm 2021 theo danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán do VSD lập cho ngày đăng ký cuối cùng 01/09/2021, số liệu năm 2020 được lập tại ngày đăng ký cuối cùng 04/12/2020, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của thành viên HĐQT như sau:

| TT | Thành viên HĐQT | Chức vụ | Năm 2020 | | Năm 2021 | | % Thay đổi |
|----|------------------|-----------------|------------------|---------------|------------------|---------------|------------|
| | | | SL CP | Tỷ lệ, % | SL CP | Tỷ lệ, % | |
| 1 | Trịnh Việt Dũng | CT HĐQT | 1.496.088 | 8.80% | 1.662.407 | 7.91% | -0.89% |
| 2 | Hoàng Đình Thắng | Phó CT HĐQT | 2.208.118 | 12.99% | 2.696.542 | 12.83% | -0.16% |
| 3 | Lê Tùng Sơn | TV HĐQT | 631.266 | 3.71% | 718.768 | 3.42% | -0.29% |
| 4 | Phùng Văn Quý | TV HĐQT | 495.967 | 2.92% | 670.028 | 3.19% | 0.27% |
| 5 | Nguyễn Ngọc Lan | TV HĐQT | 26.550 | 0.16% | 116.042 | 0.55% | 0.40% |
| 6 | Phạm Hữu Ánh | TV HĐQT độc lập | 6.586 | 0.04% | 92.481 | 0.44% | 0.40% |
| 7 | Phạm Văn Hoanh | TV HĐQT độc lập | 2.297 | 0.01% | 87.420 | 0.42% | 0.40% |
| | Tổng | | 4.866.872 | 28.62% | 6.043.688 | 28.75% | |

1.2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

- Tính đến thời điểm 30/9/2021, HĐQT hiện có 3 tiểu ban trực thuộc là Ủy Ban kiểm toán, Ban nghiên cứu đầu tư và Ban đầu tư tài chính, cơ cấu thành viên như sau:

| TT | Tên tiểu ban | Trưởng tiểu ban | Thành viên |
|----|----------------------------|--------------------|------------------|
| 1 | Ủy Ban kiểm toán | Ông Phạm Văn Hoanh | Ông Phạm Hữu Ánh |
| 2 | Tiểu Ban nghiên cứu đầu tư | Ông Phùng Văn Quý | |

| TT | Tên tiểu ban | Trưởng tiểu ban | Thành viên |
|----|---------------------------|------------------|--|
| 3 | Tiểu Ban đầu tư tài chính | Ông Văn Phụng Hà | Bà Nguyễn Ngọc Lan Ông Phạm Văn Hoanh |

1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Hội đồng quản trị (HĐQT) trong năm 2021 đã tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo đúng quy định pháp luật, Điều lệ công ty và Nghị quyết ĐHCĐ.

- HĐQT đã duy trì tổ chức họp thường kỳ hàng quý và các cuộc họp bất thường.

- HĐQT đã tham gia các buổi họp giao ban của Ban Tổng giám đốc (Ban TGD) hàng tháng để nắm bắt tình hình công việc đã thực hiện tháng trước và định hướng các công việc cho Ban TGD thực hiện tháng tiếp theo.

- HĐQT cũng giám sát các công việc triển khai của Ban TGD hàng tuần thông qua các báo cáo nhanh hàng tuần gửi cho các TV HĐQT để có ý kiến đóng góp cho kế hoạch thực hiện (nếu thấy cần thiết).

- Ngoài ra, HĐQT cũng sát sao chỉ đạo, kiểm tra giám sát Ban điều hành tuân thủ các quy định của pháp luật, tổ chức công bố thông tin thường kỳ và bất thường theo đúng quy định của pháp luật về chứng khoán, đảm bảo quyền lợi của cổ đông.

- Chỉ đạo nghiên cứu và làm việc với một số tỉnh để thành lập dự án đầu tư mới.

- Trong năm 2021, HĐQT đã tiến hành họp 24 phiên và phê duyệt các nội dung cụ thể:

| Nghị quyết/Quyết định | Ngày tháng | Nội dung chính thông qua |
|-------------------------|------------|--|
| 1610.1/2020/NQ-HĐQT/IDV | 16/10/2020 | Về việc phê duyệt giá trị kí HĐ và thời gian thực hiện công trình, hạng mục công trình |
| 1610.2/2020/NQ-HĐQT/IDV | 16/10/2020 | Về việc trích lập dự phòng các khoản đầu tư và phải thu khó đòi, xử lý tồn đọng chi phí đền bù |
| 2910.1/20/NQ-HĐQT/IDV | 29/10/2020 | Về việc báo cáo tổng kết kết quả hoạt động SXKD năm tài chính 2020 và kế hoạch SXKD năm tài chính 2021 |
| 2910.3/20/NQ-HĐQT/IDV | 29/10/2020 | Về việc các nội dung liên quan đến việc tăng vốn của Công ty Trung Anh |
| 2910.4/20/NQ-HĐQT/IDV | 29/10/2020 | Về việc dự kiến ngày tổ chức ĐHCĐ thường niên 2021 và tạm ứng cổ tức bằng tiền năm 2020 |
| 2910.5/20/NQ-HĐQT/IDV | 29/10/2020 | Về việc Thay đổi nhân sự |
| 0311A/2020/NQ-HĐQT/IDV | 03/11/2020 | Về việc lựa thời gian và địa điểm tổ chức ĐHCĐ thường niên 2021 |
| 0311B/2020/NQ-HĐQT/IDV | 03/11/2020 | Về việc thông qua phương án chi tạm ứng trả cổ tức bằng tiền với tỉ lệ 10% |
| 2011.1/2020/NQ-HĐQT/IDV | 20/11/2020 | Về việc thay đổi phương án phân phối cổ phiếu quỹ |
| 2011.2/2020/NQ-HĐQT/IDV | 20/11/2020 | Về việc thông qua các nội dung liên quan đến ĐHCĐ thường niên năm 2021 |
| 2011.3/2020/NQ-HĐQT/IDV | 20/11/2020 | Về việc phân bổ tiền thưởng hoàn thành kế hoạch SXKD năm 2020 |

| Nghị quyết/Quyết định | Ngày tháng | Nội dung chính thông qua |
|------------------------------|-------------------|--|
| 2011.4/2020/NQ-HĐQT/IDV | 20/11/2020 | Về việc thông qua các chủ trương, định hướng mở rộng hoạt động của công ty |
| 2011.5/2020/NQ-HĐQT/IDV | 20/11/2020 | Về việc thay đổi giá cho thuê mới tại KCN Châu Sơn |
| 41.1/2020/NQ-HĐQT/IDV | 19/12/2020 | Về việc miễn nhiệm chức danh TGD |
| 41.2/2020/NQ-HĐQT/IDV | 19/12/2020 | Về việc bổ nhiệm chức danh quyền TGD |
| 41.3/2020/NQ-HĐQT/IDV | 19/12/2020 | Về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty |
| 41.4/2020/NQ-HĐQT/IDV | 19/12/2020 | Về việc bổ nhiệm chức danh thường trực HĐQT |
| 41.5/2020/NQ-HĐQT/IDV | 19/12/2020 | Về việc thông qua mức thù lao HĐQT và các tiểu ban trực thuộc |
| 3012.1/2020/NQ-HĐQT/IDV | 30/12/2020 | Về việc thông qua việc mua cổ phiếu phát hành thêm của L18 |
| 3012.2/2020/NQ-HĐQT/IDV | 30/12/2020 | Về việc nâng tổng hạn mức các khoản đầu tư tài chính của VPID Hà Nam |
| 3012.3/2020/NQ-HĐQT/IDV | 30/12/2020 | Về việc phê duyệt đề xuất chỉ định nhà thầu tư vấn khảo sát, lập điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 cho dự án KCN Sông Lô II |
| 3012.4/2020/NQ-HĐQT/IDV | 30/12/2020 | Về việc phê duyệt giá trị hỗ trợ kinh phí bồi thường GPMB ngoài phương án tại KCN Châu Sơn |
| 3012.5/2020/NQ-HĐQT/IDV | 30/12/2020 | Về việc thay đổi thiết kế và giá trị dự toán công trình nhà xưởng cho thuê tại KCN Châu Sơn |
| 2601.1/2021/NQ-HĐQT/IDV | 26/01/2021 | Về việc báo cáo kết quả SXKD quý I và kế hoạch kinh doanh quý II năm tài chính 2021 |
| 2601.2/2021/NQ-HĐQT/IDV | 26/01/2021 | Về việc phân công công việc của Ban Tổng giám đốc |
| 2601.3/2021/NQ-HĐQT/IDV | 26/01/2021 | Về việc phê duyệt nội dung xin thành lập Ban quản lý dự án KCN Sông Lô 2 |
| 2601.4/2021/NQ-HĐQT/IDV | 26/01/2021 | Về việc thông qua chủ trương mua 92% vốn điều lệ của công ty CP đầu tư xây dựng và phát triển Thủy điện Tam Việt |
| 2601.5/2021/NQ-HĐQT/IDV | 26/01/2021 | Về việc lựa chọn đơn vị Kiểm toán báo cáo tài chính năm 2021 |
| 2601.6/2021/NQ-HĐQT/IDV | 26/01/2021 | Về việc tạm dừng chi trả thù lao cho các thành viên của HĐQT Công ty cổ phần VPID Vĩnh Phúc |
| 2601.7/2021/NQ-HĐQT/IDV | 26/01/2021 | Về việc giải thể Tiểu Ban kiểm toán nội bộ và thành lập Ủy Ban kiểm toán |
| 2601.8/2021/NQ-HĐQT/IDV | 26/01/2021 | Về việc phê duyệt hình thức lựa chọn nhà |



| Nghị quyết/Quyết định | Ngày tháng | Nội dung chính thông qua |
|-------------------------------|-------------------|--|
| | | thầu thi công một số hạng mục công trình |
| 2601.9/2021/NQ-HĐQT/IDV | 26/01/2021 | Về việc bổ sung kế hoạch đầu tư hạ tầng hạng mục san nền lô đất dịch vụ và bãi đỗ xe – KCN Châu Sơn mở rộng vị trí 1 |
| 2601.10/2021/NQ-HĐQT/IDV | 26/01/2021 | Về việc phê duyệt hình thức lựa chọn nhà thầu thi công một số hạng mục tại KCN Châu Sơn |
| 2402.1/2021/NQ-HĐQT/IDV | 24/02/2021 | Về việc báo cáo điều chỉnh quy hoạch KCN Sông Lô II |
| 2402.2/2021/NQ-HĐQT/IDV | 24/02/2021 | Về việc rà soát lại nội dung các HĐ cho thuê đất đã kí |
| 2402.3/2021/NQ-HĐQT/IDV | 24/02/2021 | Về việc phê duyệt kế hoạch và dự toán thực hiện thi công các công trình bổ sung thuộc Nhà máy XLNT - KCN Khai Quang |
| 2402.4/2021/NQ-HĐQT/IDV | 24/02/2021 | Về việc ban hành quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán |
| 2402.5/2021/NQ-HĐQT/IDV | 24/02/2021 | Về việc Phê duyệt kế hoạch hoạt động kiểm toán nội bộ năm 2021 của Ủy ban kiểm toán |
| 2603.1/2021/NQ-HĐQT/IDV | 26/03/2021 | Về việc nhận chuyển nhượng cổ phần tương ứng 10% vốn điều lệ của Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng KCN Hoa Sen Du Long |
| 2603.2/2021/NQ-HĐQT/IDV | 26/03/2021 | Về việc phê duyệt kế hoạch hoạt động kiểm toán nội bộ năm 2021 của Ủy Ban kiểm toán (bổ sung) |
| 0704.1/2021/NQ-HĐQT/IDV | 07/04/2021 | Về việc báo cáo KQKD 06 tháng đầu năm và kế hoạch 6 tháng cuối năm |
| 0704.2/2021/NQ-HĐQT/IDV | 07/04/2021 | Về việc điều chỉnh giá cho thuê mới tại KCN Châu Sơn |
| 0704.3/2021/NQ-HĐQT/IDV | 07/04/2021 | Về việc tổ chức lại HĐQT VPID Hà Nam |
| 0704.4/2021/NQ-HĐQT/IDV | 07/04/2021 | Về việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty năm 2021 ESOP 2021 |
| 0704.5/2021/NQ-HĐQT/IDV | 07/04/2021 | Về việc thành lập Công ty con ở Hải Dương để thực hiện dự án đầu tư CCC Ninh Giang |
| 0704.6/2021/NQ-HĐQT/IDV | 07/04/2021 | Về việc thành lập Công ty con để thi công đầu tư xây dựng hạ tầng cho VPID |
| 0704.7/2021/NQ-HĐQT/IDV | 07/04/2021 | Về việc thoái vốn tại Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Phú Thành |
| 0704.8/2021/NQ-HĐQT/IDV | 07/04/2021 | Về việc phê duyệt phương án khai thác đất và mua đất cho dự án |
| 0704.9/2021/NQ-HĐQT/IDV | 07/04/2021 | Về việc điều chỉnh tổng chi phí xây dựng nhà kho của nhà máy xử lý nước thải – KCN Khai Quang |
| 0704.10.2021/2021/NQ-HĐQT/IDV | 07/04/2021 | Về việc cho thuê đất dịch vụ tại KCN KQ. |

| Nghị quyết/Quyết định | Ngày tháng | Nội dung chính thông qua |
|------------------------------|-------------------|--|
| 0704.11/2021/NQ-HĐQT/IDV | 07/04/2021 | Về việc điều chỉnh bậc lương của kế toán trưởng Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam |
| 0704.12/2021/NQ-HĐQT/IDV | 07/04/2021 | Về việc phê duyệt nội dung xin thành lập Ban quản lý dự án KCN Sông Lô 2 |
| 1404/2021/NQ-HĐQT/IDV | 14/04/2021 | Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty năm 2021 (ESOP 2021) |
| 1404.1/2021/NQ-HĐQT/IDV | 14/04/2021 | Về việc phê duyệt danh sách tham gia ứng cử HĐQT, BKS của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 |
| 0505.1/2021/NQ-HĐQT/IDV | 05/05/2021 | Về việc vay vốn của Công ty Trung Anh |
| 0605/NQ-HĐQT/IDV | 06/05/2021 | Về việc mua thêm cổ phần tăng vốn tại Công ty cổ phần đầu tư hạ tầng KCN Hoa Sen Du Long và ủy quyền cho người quản lý số cổ phần đã đăng ký mua |
| 1005.1/2021/NQ-HĐQT/IDV | 10/05/2021 | Về việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Phú Thành |
| 1005.2/2021/NQ-HĐQT/IDV | 10/05/2021 | Về việc thành lập Công ty TNHH MTV Xây Dựng Sông Lô vốn 100% của VPID |
| 1505.1/2021/NQ-HĐQT/IDV | 15/05/2021 | Về việc triển khai cụm công nghiệp Hồng Đức tại Hải Dương |
| 1505.2/2021/NQ-HĐQT/IDV | 15/05/2021 | Về việc lựa chọn nhà thầu thi công Module 1 NMXLNT tại KCN Khai Quang |
| 1505.3/2021/NQ-HĐQT/IDV | 15/05/2021 | Về việc tạm dừng nghiên cứu việc đầu tư vào KCN tại tỉnh Ninh Bình |
| 1505.4/2021/NQ-HĐQT/IDV | 15/05/2021 | Về việc phê duyệt thiết kế, dự toán hạng mục san nền một số vị trí tại KCN Châu Sơn |
| 1505.5/2021/NQ-HĐQT/IDV | 15/05/2021 | Về việc lựa chọn Công ty tư vấn thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán hạng mục nút giao thông đường D4 với đường tránh quốc lộ 1A |
| 1505.6/2021/NQ-HĐQT/IDV | 15/05/2021 | Về việc giao cho Công ty TNHH MTV Xây dựng Sông Lô làm tổng thầu xây dựng hạ tầng tại KCN Châu Sơn |
| 1505.7/2021/NQ-HĐQT/IDV | 15/05/2021 | Về việc danh sách Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Xây dựng Sông Lô |
| 2805.1/2021/NQ-HĐQT/IDV | 28/05/2021 | Về việc vay vốn của Công ty Trung Anh |
| 3005.1/2021/NQ-HĐQT/IDV | 30/05/2021 | Về việc Thay đổi thiết kế Module 1 của Nhà máy xử lý nước thải tại KCN Khai Quang |
| 0706/2021/NQ-HĐQT/IDV | 07/06/2021 | Về việc phê duyệt ủng hộ quỹ Vắc xin phòng chống dịch COVID |
| 1506.1/2021/NQ-HĐQT/IDV | 15/06/2021 | Về việc thành lập liên danh để khai thác đồi đất |
| 1506.2/2021/NQ-HĐQT/IDV | 15/06/2021 | Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu rà phá bom mìn, vật liệu nổ tại dự án KCN |

| Nghị quyết/Quyết định | Ngày tháng | Nội dung chính thông qua |
|--------------------------|------------|---|
| | | Sông Lô 2. |
| 1506.3/2021/NQ-HĐQT/IDV | 15/06/2021 | Về việc góp vốn điều lệ vào công ty TNHH MTV Xây dựng Sông Lô |
| 1506.4/2021/NQ-HĐQT/IDV | 15/06/2021 | Về việc thành lập tổ triển khai tư vấn thiết kế kỹ thuật của Công ty để hỗ trợ triển khai các dự án |
| 1506.5/2021/NQ-HĐQT/IDV | 15/06/2021 | Về việc bổ nhiệm Tổng giám đốc và thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty |
| 1506.6/2021/NQ-HĐQT/IDV | 15/06/2021 | Về việc chi kinh phí hỗ trợ du lịch cho CBCNV Công ty |
| 1506.7/2021/NQ-HĐQT/IDV | 15/06/2021 | Về việc xử lý số tiền thưởng của ông Phùng Văn Quý |
| 2606.1/2021/NQ-HĐQT/IDV | 26/06/2021 | Về việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2020 |
| 2606.2/2021/NQ-HĐQT/IDV | 26/06/2021 | Về việc triển khai thực hiện phương án sử dụng cổ phiếu quỹ để chia cho cổ đông hiện hữu |
| 0507.1/2021/NQ-HĐQT/IDV | 05/07/2021 | Về việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2020 |
| 0807/2021/NQ-HĐQT/IDV | 08/07/2021 | Về việc trình tự, thủ tục thực hiện Phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2020, sử dụng cổ phiếu quỹ chia cho cổ đông hiện hữu |
| 1308.6/2021/NQ-HĐQT/IDV | 13/08/2021 | Về việc phê duyệt chỉ định thầu các Công ty tham gia khảo sát, thiết kế KCN Sông Lô II |
| 1308.7/2021/NQ-HĐQT/IDV | 13/08/2021 | Về việc phê duyệt một số nội dung liên quan đến đội pccc chuyên ngành tại KCN Khai Quang |
| 1308.8/2021/NQ-HĐQT/IDV | 13/08/2021 | Về việc thay thế hệ thống điện chiếu sáng tại KCN Khai Quang |
| 1308.9/2020/NQ-HĐQT/IDV | 13/08/2021 | Về việc phê duyệt tổng mức đầu tư thực hiện công trình : "Cải tạo, xây mới Tâm viên Tự" |
| 1308.10/2020/NQ-HĐQT/IDV | 13/08/2021 | Về việc phê duyệt chỉ định nhà thầu thi công hạng mục "Bãi tập luyện cho Đội PCCC chuyên ngành thuộc công trình xây dựng hạ tầng KCN Khai Quang" |
| 1308.11/2020/NQ-HĐQT/IDV | 13/08/2021 | Về việc phê duyệt giá trị ký Hợp đồng hạng mục "Bãi tập luyện cho Đội PCCC chuyên ngành thuộc công trình xây dựng hạ tầng KCN Châu Sơn" |
| 1308.12/2021/NQ-HĐQT/IDV | 13/08/2021 | Về việc phê duyệt giá trị Ký Hợp đồng hạng mục "San nền lô đất CN14 vị trí 1 KCN Châu Sơn mở rộng đến cos 3.5 thuộc công trình xây dựng hạ tầng KCN Châu Sơn" |

| Nghị quyết/Quyết định | Ngày tháng | Nội dung chính thông qua |
|------------------------------|-------------------|---|
| 1308.13/2021/NQ-HĐQT/IDV | 13/08/2021 | Về việc ủy quyền ký Hợp đồng thuê đất với Công ty TNHH Tonghe Vina |
| 1308.14/2021/NQ-HĐQT/IDV | 13/08/2021 | Về việc ủng hộ tiền giúp đỡ công dân của Tỉnh/Huyện mà Công ty có dự án đầu tư đang sinh sống và làm việc tại các tỉnh miền nam |
| 1509.1/21/NQ-HĐQT/IDV | 15/09/2021 | Về việc thông qua thời gian phân phối cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu và phương án xử lý cổ phiếu lẻ, cổ phiếu không phân phối hết phát sinh trong đợt chia thưởng cổ phiếu quỹ cho cổ đông hiện hữu |
| 1509.2/21/NQ-HĐQT/IDV | 15/09/2021 | Về việc thông qua thời gian chuyển giao cổ phiếu và xử lý cổ phiếu lẻ phát sinh trong quá trình phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2020 |
| 1609.1/NQ-HĐQT/VPID | 16/09/2021 | Về việc thông qua vay vốn và thế chấp tài sản tại NHTMCP Ngoại thương Việt Nam – CN TX. |

1.4. Hoạt động của thành viên độc lập Hội đồng quản trị:

- Công ty hiện có 02/07 thành viên độc lập Hội đồng quản trị.
- Với vai trò của mình, trong năm 2021 các thành viên độc lập Hội đồng quản trị đã tham gia/ủy quyền tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT, tham gia hoạt động tại các tiểu ban theo phân công nhiệm vụ.

❖ Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị:

Các Tiểu ban trực thuộc HĐQT hoạt động theo các nguyên tắc rõ ràng và cụ thể được quy định trong Quy chế hoạt động của từng tiểu ban.

- Ủy Ban kiểm toán (UBKT): Được thành lập từ ngày 26/01/2021 với mục tiêu Tham mưu, trợ giúp cho Hội đồng quản trị, Ban điều hành về công tác kiểm toán nội bộ và quản trị rủi ro. Ngoài ra, thực hiện chức năng nhiệm vụ theo quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành và quy chế quản lý nội bộ của Công ty.

- Tiểu Ban nghiên cứu đầu tư (TBNCĐT): TBNCĐT thực hiện nhiệm vụ tìm hiểu thông tin và lập bài toán kinh tế tài chính đánh giá hiệu quả dự án đầu tư mà Công ty dự kiến đầu tư.

- Tiểu Ban đầu tư tài chính (TBĐTTC): Được thành lập từ ngày 03/05/2019 với mục tiêu tìm kiếm các cơ hội đầu tư tài chính trên thị trường nhằm gia tăng hiệu quả nguồn vốn của Công ty.

1.5. Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: không

2. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc.

2.1. Lương, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT và Ban TGD:

- Việc sử dụng quỹ thù lao và ngân sách hoạt động của HĐQT nằm trong hạn mức đã được ĐHCĐ phê duyệt năm 2021. Thành viên HĐQT được hưởng thù lao, lương, các lợi ích khác theo kết quả thực hiện công việc và theo kết quả kinh doanh của Công ty, đảm bảo phù hợp Điều lệ, các quy định nội bộ của VPID về lương/đãi ngộ, các quy định hiện hành có liên quan.

- Thù lao của HĐQT và các tiểu Ban trực thuộc HĐQT: 2,3 tỷ đồng.
- Lương, thù lao của Ban Tổng giám đốc được nhận năm qua theo Quy chế trả lương của Công ty do HĐQT quyết định, ngoài ra Ban TGD không có thêm bất cứ khoản lợi ích nào khác: 2,0 tỷ đồng.

- Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích không thể lượng hoá bằng tiền: không có

2.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ, người liên quan đến cổ đông nội bộ và cổ đông lớn:

| TT | Người thực hiện giao dịch | Cổ đông nội bộ/Người có liên quan/Cổ đông lớn | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ | | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | | Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng, cổ tức...) |
|----|---------------------------|---|---------------------------|--------|----------------------------|--------|--|
| | | | Số cổ phiếu | Tỷ lệ | Số cổ phiếu | Tỷ lệ | |
| 1 | Trịnh Việt Dũng | CT HĐQT | 1.496.088 | 8.80% | 1.662.407 | 7.91% | Tăng do nhận ESOP, thưởng cổ phiếu quỹ cho CĐHH, nhận cổ tức bằng cổ phiếu, giảm do nhu cầu cá nhân. Tỷ lệ sở hữu giảm do số lượng cổ phiếu lưu hành thay đổi. |
| 2 | Tạ Phạm Bích Thủy | Vợ chủ tịch HĐQT | 1.000.000 | 5.88% | 944.128 | 4.49% | Tăng do thưởng cổ phiếu quỹ cho CĐHH, nhận cổ tức bằng cổ phiếu, giảm do nhu cầu cá nhân |
| 3 | Trịnh Việt Cường | Em trai chủ tịch HĐQT | 0 | 0.0% | 236.032 | 1.12% | Tăng do thưởng cổ phiếu quỹ cho CĐHH, nhận cổ tức bằng cổ phiếu, nhu cầu cá nhân |
| 4 | Hoàng Đình Thắng | Phó chủ tịch HĐQT | 2.208.118 | 12.99% | 2.696.542 | 12.83% | Tăng do nhận ESOP, thưởng cổ phiếu quỹ cho CĐHH, nhận cổ tức bằng cổ phiếu. Tỷ lệ sở hữu giảm do số lượng cổ phiếu lưu hành thay đổi. |
| 5 | Nguyễn Thị Kiến | Vợ Phó chủ tịch HĐQT | 758.966 | 4.46% | 895.700 | 4.26% | Tăng do thưởng cổ phiếu quỹ cho CĐHH, nhận cổ tức bằng cổ phiếu. Tỷ lệ sở hữu giảm do số lượng cổ phiếu lưu hành thay đổi. |
| 6 | Lê Tùng Sơn | TV HĐQT | 631.266 | 3.71% | 718.768 | 3.42% | Tăng do nhận ESOP, thưởng cổ phiếu quỹ cho CĐHH, nhận cổ tức bằng cổ phiếu. Giảm do nhu cầu cá nhân. Tỷ lệ |

| TT | Người thực hiện giao dịch | Cổ đông nội bộ/Người có liên quan/Cổ đông lớn | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ | | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | | Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng, cổ tức...) |
|----|---------------------------|---|---------------------------|-------|----------------------------|-------|--|
| | | | Số cổ phiếu | Tỷ lệ | Số cổ phiếu | Tỷ lệ | |
| | | | | | | | sở hữu giảm do số lượng cổ phiếu lưu hành thay đổi. |
| 7 | Lê Hoàng Yến | Vợ TV HĐQT | 0 | 0.0% | 116.835 | 0.56% | Tăng do thưởng cổ phiếu quỹ cho CĐHH, nhận cổ tức bằng cổ phiếu, nhu cầu cá nhân |
| 8 | Phùng Văn Quý | TV HĐQT | 495.967 | 2.92% | 670.028 | 3.19% | Tăng do nhận ESOP, thưởng cổ phiếu quỹ cho CĐHH, nhận cổ tức bằng cổ phiếu |
| 9 | Nguyễn Thị Bằng | Vợ TV HĐQT | 65.596 | 0.39% | 77.413 | 0.37% | Tăng do thưởng cổ phiếu quỹ cho CĐHH, nhận cổ tức bằng cổ phiếu. Tỷ lệ sở hữu giảm do số lượng cổ phiếu lưu hành thay đổi. |
| 10 | Phùng Tiến Nghĩa | Em trai TV HĐQT | 67 | 0.0% | 6.110 | 0.03% | Tăng do nhận ESOP, thưởng cổ phiếu quỹ cho CĐHH, nhận cổ tức bằng cổ phiếu. |
| 11 | Phùng Thị Vụ | Em gái TV HĐQT | 2.923 | 0.02% | 3.902 | 0.02% | Tăng do nhận ESOP, thưởng cổ phiếu quỹ cho CĐHH, nhận cổ tức bằng cổ phiếu |
| 12 | Phùng Văn Thú | Anh trai TV HĐQT | 40.395 | 0.24% | 47.672 | 0.23% | Tăng do thưởng cổ phiếu quỹ cho CĐHH, nhận cổ tức bằng cổ phiếu, giảm do nhu cầu cá nhân |
| 13 | Nguyễn Ngọc Lan | TV HĐQT, Phó TGD, GD XDSL | 26.550 | 0.16% | 116.042 | 0.55% | Tăng do nhận ESOP, thưởng cổ phiếu quỹ cho CĐHH, nhận cổ tức bằng cổ phiếu |
| 14 | Phạm Trung Kiên | TGD | 39.949 | 0.23% | 145.581 | 0.69% | Tăng do nhận ESOP, thưởng cổ phiếu quỹ cho CĐHH, nhận cổ tức bằng cổ phiếu, giảm do nhu cầu cá nhân |
| 15 | Phạm Văn Hoanh | TV HĐQT | 2.297 | 0.01% | 87.420 | 0.42% | Tăng do nhận ESOP, thưởng cổ phiếu quỹ cho CĐHH, nhận cổ tức bằng cổ phiếu, giảm do nhu cầu cá nhân |

| TT | Người thực hiện giao dịch | Cổ đông nội bộ/Người có liên quan/Cổ đông lớn | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ | | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | | Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng, cổ tức...) |
|----|---------------------------|---|---------------------------|-------|----------------------------|-------|--|
| | | | Số cổ phiếu | Tỷ lệ | Số cổ phiếu | Tỷ lệ | |
| 16 | Văn Thị Bông | Mẹ vợ TV HĐQT | 65.183 | 0.38% | 55.683 | 0.26% | Tăng do thưởng cổ phiếu quỹ cho CĐHH, nhận cổ tức bằng cổ phiếu, giảm do nhu cầu cá nhân |
| 17 | Phạm Hữu Ánh | TV HĐQT | 6.586 | 0.04% | 92.481 | 0.44% | Tăng do nhận ESOP, thưởng cổ phiếu quỹ cho CĐHH, nhận cổ tức bằng cổ phiếu |
| 18 | Phạm Hữu Ái | Anh trai TV HĐQT | 593.094 | 3.49% | 368.673 | 1.75% | Tăng do thưởng cổ phiếu quỹ cho CĐHH, nhận cổ tức bằng cổ phiếu, giảm do nhu cầu cá nhân. |
| 19 | Nguyễn Thị Lâm Hạnh | Vợ TV HĐQT | 70.749 | 0.42% | 83.494 | 0.40% | Tăng do thưởng cổ phiếu quỹ cho CĐHH, nhận cổ tức bằng cổ phiếu, giảm do nhu cầu cá nhân |
| 20 | Nguyễn Anh Đệ | P.TGD, GD VPID HÀ NAM | 19.450 | 0.11% | 98.620 | 0.47% | Tăng do nhận ESOP, thưởng cổ phiếu quỹ cho CĐHH, nhận cổ tức bằng cổ phiếu, giảm do nhu cầu cá nhân |
| 21 | Nguyễn Thị Hoàn | KTT | 4.069 | 0.02% | 47.586 | 0.23% | Tăng do nhận ESOP, thưởng cổ phiếu quỹ cho CĐHH, nhận cổ tức bằng cổ phiếu, giảm do nhu cầu cá nhân |
| 22 | Nguyễn Huy Tùng | Thư ký HĐQT, người được ủy quyền CBTT | 79 | 0.0% | 459 | 0.00% | Tăng do nhận ESOP, thưởng cổ phiếu quỹ cho CĐHH, nhận cổ tức bằng cổ phiếu. Tỷ lệ sở hữu vẫn giữ nguyên. |
| 23 | Vũ Thị Hồng Trà | Mẹ TK HĐQT, CBTT | 100.000 | 0.59% | 23.603 | 0.11% | Tăng do thưởng cổ phiếu quỹ cho CĐHH, nhận cổ tức bằng cổ phiếu, giảm do nhu cầu cá nhân |
| 24 | Nguyễn Vũ Hà Linh | Em gái TK HĐQT, CBTT | 20.936 | 0.12% | 2.520 | 0.01% | Tăng do thưởng cổ phiếu quỹ cho CĐHH, nhận cổ tức bằng cổ phiếu, giảm do nhu cầu cá nhân |

3002
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

| TT | Người thực hiện giao dịch | Cổ đông nội bộ/Người có liên quan/Cổ đông lớn | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ | | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | | Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng, cổ tức...) |
|----|---------------------------|---|---------------------------|--------|----------------------------|--------|--|
| | | | Số cổ phiếu | Tỷ lệ | Số cổ phiếu | Tỷ lệ | |
| 25 | Văn Phụng Hà | Cổ đông lớn | 957.859 | 5.63% | 1.072.951 | 5.10% | Tăng do thưởng cổ phiếu quỹ cho CĐHH, nhận cổ tức bằng cổ phiếu. Tỷ lệ sở hữu giảm do số lượng cổ phiếu lưu hành thay đổi. |
| 26 | American LLC | Cổ đông lớn | 2.670.219 | 15.70% | 3.769.570 | 17.93% | Tăng do thưởng cổ phiếu quỹ cho CĐHH, nhận cổ tức bằng cổ phiếu, nhu cầu đầu tư của tổ chức. |

2.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: (Không có)

- Trong năm qua cổ đông nội bộ và những người liên quan không có giao dịch gì (hợp đồng, hoặc giao dịch khác đã được ký kết) với công ty và các công ty con.

2.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

- Công ty đã tuân thủ và thực hiện tốt việc quản trị theo các quy định của pháp luật, của các cơ quan quản lý nhà nước đối với công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán, nhờ vậy đã từng bước tạo niềm tin cho các cổ đông, cho người lao động và làm tiền đề cho việc phát triển trong những năm tới.

- Thời gian công bố thông tin các Báo cáo tài chính và Báo cáo quản trị công ty như sau:

| Thời điểm | Loại Báo cáo | Chưa soát xét | Đã soát xét/Kiểm toán |
|-----------|------------------------------|---------------|-----------------------|
| Quý 1 | BCTC công ty mẹ | 19/01/2021 | |
| Quý 1 | BCTC hợp nhất | 19/01/2021 | |
| Quý 2 | BCTC công ty mẹ | 19/04/2021 | |
| Quý 2 | BCTC hợp nhất | 19/04/2021 | |
| Bán niên | BCTC công ty mẹ đã soát xét | | 27/04/2021 |
| Bán niên | BCTC hợp nhất đã soát xét | | 27/04/2021 |
| Quý 3 | BCTC công ty mẹ | 15/07/2021 | |
| Quý 3 | BCTC hợp nhất | 15/07/2021 | |
| Bán niên | BC quản trị công ty Bán niên | 30/07/2021 | |
| Quý 4 | BCTC công ty mẹ | 19/10/2021 | |
| Quý 4 | BCTC hợp nhất | 19/10/2021 | |
| Cả năm | BCTC Công ty mẹ đã kiểm toán | | 08/11/2021 |
| Cả năm | BCTC hợp nhất đã kiểm toán | | 08/11/2021 |

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN

❖ Ý kiến kiểm toán:

"Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc tại

ngày 30/09/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.”

(Báo cáo tài chính hợp nhất được Kiểm toán năm 2021 – AISC)

❖ **Báo cáo tài chính được kiểm toán:**

Báo cáo tài chính Công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán và kiểm toán được đăng tải trên Website: <http://www.vpid.vn>, được công bố thông tin theo đúng quy định của Luật chứng khoán và Thông tư 96/2020/TT-BTC (đã công bố thông tin trên trang điện tử của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và UBCK Nhà Nước) và được lưu tại trụ sở chính Công ty. (Chi tiết tại phụ lục 2)

Vĩnh Phúc, ngày 29 tháng 11 năm 2021

T/M. CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở GDCKHN;
- HĐQT; UBKT;
- website: www.vpid.vn
- Lưu VT



PHẠM TRUNG KIÊN



Phụ Lục 1

Lý lịch của các thành viên HĐQT và Ban điều hành

Tóm tắt lý lịch của các thành viên HĐQT:

HĐQT có 01 thành viên tham gia Ban Tổng Giám đốc nên lý lịch 01 thành viên này được nêu tại phần lý lịch của Ban điều hành, các thành viên còn lại như sau:

Chủ tịch HĐQT

Họ và tên: **Trịnh Việt Dũng**
Giới tính: Nam
Ngày sinh: 15/02/1958
Nơi sinh: Hà Nội
CCCD: 001058018655 Ngày cấp: 30/09/2020 Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Địa chỉ thường trú: 47 Hàng Đào – Hà Nội
Trình độ chuyên môn: Tiến sỹ kỹ thuật
Quá trình công tác:
+ Năm 1975 – 1980: Học tại Đại học Bách khoa Hà Nội;
+ Năm 1984 – 1987: Công tác tại Viện kỹ thuật nhiệt đới – Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam;
+ Năm 1988 – 1999: Làm nghiên cứu sinh tại Cộng hòa Séc;
+ Năm 1999 – Nay: Làm kinh doanh tại Cộng hòa Séc – Nguyên là Chủ tịch hội doanh nghiệp Việt Nam tại Cộng hòa Séc;
+ Tháng 6/2009 – 8/2010: giữ chức CT HĐQT Công ty CP Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc;
+ Tháng 8/2010 – 10/2013: là Ủy viên HĐQT Công ty CP Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc;
+ Từ tháng 11/2013 đến nay là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng VP
+ Từ 1/1/2021 – 30/06/2021: Người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng VP.

Chức vụ công tác hiện nay: Chủ tịch HĐQT
Chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác: Thành viên HĐQT Công ty CP đầu tư và xây dựng số 18
Những khoản nợ đối với Công ty: Không có
Lợi ích liên quan đối với Công ty: Cổ đông
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có
Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Phó Chủ tịch HĐQT

Họ và tên: **Hoàng Đình Thăng**
Giới tính: Nam
Ngày sinh: 05/01/1959
Nơi sinh: Hướng Đạo, Tam Dương, Vĩnh Phúc
CMND: 013423332 Ngày cấp: 26/05/2011 Nơi cấp: CA Hà Nội



Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Địa chỉ thường trú: Phòng 2 Tầng 7 Nhà E1 KĐT Ciputra, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Điện hóa
Quá trình công tác:
+ 1980-1988: Giáo viên Trường Cao đẳng Hóa chất
+ 1988-1992: Cán bộ kỹ thuật, Nhà máy sứ Teplice
+ 1992-1999: Giám đốc công ty HANT
+ 1999 đến nay: Tổng giám đốc TTTM Sapa
+ 2003-2016: Chủ tịch Hội Người Việt Nam tại CH Séc
+ 2009-2014: Ủy viên Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
+ 2014 đến nay: Ủy viên Đoàn chủ tịch, Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
+ 12/2015 đến nay: Thành viên HĐQT Công ty CP Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
+ 2016 đến nay : Chủ tịch Liên Hiệp các Hội người Việt Nam tại châu Âu
+ 06/2017: Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
Chức vụ công tác hiện nay: Phó Chủ tịch HĐQT
Chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không có
Những khoản nợ đối với Công ty: Không có
Lợi ích liên quan đối với Công ty: Cổ đông
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có
Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Thành viên HĐQT:

Họ và tên **Phùng Văn Quý**
Giới tính Nam
Ngày sinh 01/9/1958
Nơi sinh Hội Hợp, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc
CCCD 026058001690 Ngày cấp: 01/05/2021, Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.
Quốc tịch Việt Nam
Dân tộc Kinh
Địa chỉ thường trú 116 Quán Tiên, Hội Hợp, TP Vĩnh Yên – Tỉnh Vĩnh Phúc
Trình độ chuyên môn Thạc sỹ Kinh tế

Quá trình công tác:

+ Năm 1980 Công tác tại Viện luyện kim màu (nay là Viện khoa học Mỏ và Luyện kim, Bộ Công thương);
+ Năm 1981 – 1983 Đi bộ đội;
+ Năm 1984 – 1985 Công tác tại Viện luyện kim màu (nay là Viện khoa học Mỏ và Luyện kim, Bộ Công thương);
+ Năm 1986 – 2000 Học và làm việc tại Liên bang Nga (Liên Xô cũ);
+ Năm 2001 – 2003 Công tác tại Viện khoa học Mỏ và Luyện kim, Bộ Công thương;

- + Năm 2003 đến tháng 8/2006: Làm việc tại Công ty CP phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
- + Từ tháng 9/2006 đến tháng 3/2011: phó TGD Công ty CP Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
- + Từ 4/2011 đến 04/2016: Thành viên HĐQT kiêm TGD Công ty CP Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
- + Từ 05/2016: Thành viên HĐQT kiêm Trưởng Ban nghiên cứu đầu tư Công ty CP Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc

Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên HĐQT
Các chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không có
Những khoản nợ đối với Công ty: Không có
Lợi ích liên quan đối với Công ty: Cổ đông
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có

Thành viên HĐQT

Họ và tên: **Lê Tùng Sơn**
Giới tính: Nam
Ngày sinh: 07/03/1957
Nơi sinh: Sơn Tây, Hà Nội
CCCD: 001057007980, Ngày cấp: 23/11/2016, Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Địa chỉ thường trú: 463/17/6 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư máy công trình
Quá trình công tác:

- + Năm 1974 – 1979: Học tại Học viện kỹ thuật quân sự;
- + Năm 1980 – 2007: Công tác tại Bộ tư lệnh công binh, Bộ Quốc phòng;
- + Năm 2007 – 30/5/2011: là TV HĐQT kiêm P. TGD Công ty CP Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc;
- + Từ 01/6/2011 đến nay: là TV HĐQT Công ty CP Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc.
- + Từ 05/2016 – 31/12/2020: Tổng giám đốc Công ty CP Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc.

Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên HĐQT
Chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không
Những khoản nợ đối với Công ty: Không có
Lợi ích liên quan đối với Công ty: Cổ đông
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có
Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Thành viên HĐQT

Họ và tên: **Nguyễn Ngọc Lan** (chi tiết phần dưới)

Thành viên độc lập HĐQT:

Họ và tên: **Phạm Hữu Ánh**
Giới tính: Nam
Ngày sinh: 24/08/1965

Nơi sinh: Bệnh viện Hà Đông, Hà Nội
CMND: 001065013305 Ngày cấp: 21/05/2018 Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Địa chỉ thường trú: 112D tập thể 3 tầng, phường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, Hà Nội
Trình độ chuyên môn:
Quá trình công tác:
+ 1996-2001: Học tập và làm việc tại Nga
+ 2002-2004: Nhân viên Công ty TNHH LT
+ 2004-2005: Phó Giám đốc Công ty TNHH LT
+ 2006-2010: Giám đốc Công ty TNHH LT
+ 2010- 2018: Tự do
+ Tháng 01/2019 đến nay: Thành viên HĐQT Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc.
+ Từ Tháng 01/2021 đến nay: Phó chủ nhiệm Ủy Ban kiểm toán.
Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên độc lập HĐQT kiêm Phó chủ nhiệm Ủy Ban kiểm toán.
Chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác:
Những khoản nợ đối với Công ty: Không có
Lợi ích liên quan đối với Công ty: Cổ đông
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có
Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Thành viên độc lập HĐQT:

Họ và tên: **Phạm Văn Hoanh**
Giới tính: Nam
Ngày sinh: 31/08/1983
Nơi sinh: Quảng Nam
CCCD: 049083000315 Ngày cấp: 06/08/2019 Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Địa chỉ thường trú: 2006K-B3, Chung cư Đức Khải, 14B Nguyễn Lương Bằng, Quận 7, Hồ Chí Minh
Trình độ chuyên môn:
Quá trình công tác:
+ 2006-2007: Kỹ sư Công nghệ - Công ty hóa dầu TPC Vina, Đồng Nai
+ 2007-2008: Kỹ sư Công nghệ - Nhà máy lọc dầu Dung Quất, Quảng Ngãi
+ 2008-nay: Kỹ sư Dầu khí, Công ty dầu khí liên doanh Điều hành chung Cửu Long, Hồ Chí Minh
+ 2016-nay: Giám đốc Công ty tư vấn đầu tư Tăng trưởng Việt

+ 2019-nay: Thành viên Hội đồng quản trị độc lập Công ty cổ phần phát triển hạ tầng VP.
+ 2021-nay: Chủ nhiệm Ủy Ban kiểm toán Công ty cổ phần phát triển hạ tầng VP.
Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên độc lập HĐQT kiêm Chủ nhiệm UBKT.
Chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác: Giám đốc Công ty tư vấn đầu tư Tăng Trưởng Việt
Những khoản nợ đối với Công ty: Không có
Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có
Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

± **Tóm tắt lý lịch của các thành viên Ban điều hành, Kế toán trưởng:**

± **Tổng giám đốc:**

Họ và tên: **Phạm Trung Kiên**
Giới tính: Nam
Ngày sinh: 26/02/1978
Nơi sinh: Hội Hợp – Vĩnh Yên – Vĩnh Phúc
CCCD: 026078004649 Ngày cấp: 08/12/2020 Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Địa chỉ thường trú: Số nhà 122, Đường Hùng Vương, Hội Hợp, Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc.
Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
Quá trình công tác:
+ Năm 2000 – 2004: Học Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội;
+ Năm 2004 – 2005: Công tác tại Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc;
+ Năm 2006 – 4/2011: Giám đốc Công ty CP Xây dựng và thương mại Vĩnh Sơn;
+ Tháng 5/2011 – tháng 4/2017: Giám đốc Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam;
+ Tháng 5/2017 – T12/2020: Phó Tổng giám đốc Công ty CP phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc kiêm Giám đốc Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam.
+ Từ Tháng 01/2021 – T6/2021: Quyền TGD Công ty CP phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc.
+ Từ Tháng 07/2021 – nay: Tổng giám đốc Công ty CP phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc.
Chức vụ công tác hiện nay: Tổng giám đốc
Chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác: Không có
Những khoản nợ đối với Công ty: Không có
Lợi ích liên quan đối với Công ty: Cổ đông
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có
Hành vi vi phạm pháp luật: Không có



Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc; Giám đốc Công ty TNHH MTV Xây dựng Sông Lô:

Họ và tên: **Nguyễn Ngọc Lan**
Giới tính: Nữ
Ngày sinh: 18/10/1984
Nơi sinh: Hòa Bình
CMND: 013265231 Ngày cấp: 15/01/2010 Nơi cấp: CA Hà Nội
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Địa chỉ thường trú: Tổ 17 Phường Đức Giang, Long Biên, Hà Nội
Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Kinh tế
Quá trình công tác:
+ 8/2006 - 7/2007: Công tác tại Công ty cổ phần Chứng khoán Kim Long (KLS)
+ 8/2007 – 5/2011: Công tác tại Công ty cổ phần Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh (HSC)
+ 5/2011 – 12/2013: Công tác tại Khối chiến lược và Phát triển Ngân hàng – Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank)
+ 1/2014 – 2020: Công tác tại Phòng chiến lược - Ngân hàng TMCP Quân đội (MB Bank)
+ 3/2012 – T1/2019: Trưởng Ban kiểm soát Công ty CP Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc.
+ T1/2019 – nay: Thành viên HĐQT Công ty CP Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc.
+ T1/2019 – T2/2021: Trưởng Ban kiểm toán nội bộ Công ty CP phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc.
+ T10/2020 – nay: Phó Tổng giám đốc Công ty CP phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc.
+ T4/2021 – nay: Giám đốc Công ty TNHH MTV Xây dựng Sông Lô
Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc
Giám đốc Công ty TNHH MTV Xây dựng Sông Lô; Thành viên Ban kiểm soát Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Số 18.
Chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác:
Những khoản nợ đối với Công ty: Không có
Lợi ích liên quan đối với Công ty: Cổ đông
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có
Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Phó Tổng giám đốc kiêm Giám đốc VPID Hà Nam:

Họ và tên: **Nguyễn Anh Đệ**
Giới tính: Nam
Ngày sinh: 11/08/1977
Nơi sinh: Hoàng Hoa Thám – Phường Vĩnh Phúc – Quận Ba Đình – Hà Nội
CCCD: 001077018844 Ngày cấp: 29/03/2018 Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư.
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Địa chỉ thường trú: Số 11 ngách 14 ngõ 639 Hoàng Hoa Thám – Phường Vĩnh Phúc – Quận Ba Đình – Hà Nội



Trình độ chuyên môn: Cử nhân quản trị kinh doanh, cử nhân tài chính kế toán
Quá trình công tác:
Năm 1995 – 2000: Học Đại học thương mại
Năm 2000 – 2006: Công ty liên doanh máy xây dựng Việt Nam – Uraltrac
Năm 2008 – 2016: Công ty CP thủy điện Trung Thu
Năm 2009 – 2016: Công ty CP đầu tư và phát triển công nghệ cao Hòa Bình
Tháng 3/2017 đến Tháng 09/2020: Thư ký HĐQT kiêm Người CBTT Công ty CP phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
Tháng 10/2018 đến nay: Phó TGĐ Công ty CP phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
Tháng 10/2020 đến nay: Giám đốc Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam
Chức vụ công tác hiện nay: Phó TGĐ – Giám đốc VPID Hà Nam
Chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác: Phó giám đốc Công ty cổ phần đầu tư phát triển hạ tầng KCN Đồng Văn III – Tỉnh Hà Nam.
Những khoản nợ đối với Công ty: Không có
Lợi ích liên quan đối với Công ty: Không có
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có
Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Kế toán trưởng

Họ và tên **Nguyễn Thị Hoàn**
Giới tính Nữ
Ngày sinh 08/08/1983
Nơi sinh Bồ Lý, Tam Đảo, Vĩnh Phúc
CMND 135148406 Ngày cấp: 30/03/2011, Nơi cấp: CA Vĩnh Phúc
Quốc tịch Việt Nam
Dân tộc Kinh
Địa chỉ thường trú Khu HC15, Phường Liên Bảo, Tp. Vinh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
Trình độ chuyên môn Cử nhân kinh tế

Quá trình công tác:

+ Tháng 11 năm 2005-2010: kế toán thanh toán, kế toán thuế Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc

+ Năm 2011-2012: Kế toán tổng hợp Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc

+ Từ 11/2013 đến nay: Kế toán trưởng tại Công ty CP Phát triển hạ Tầng Vĩnh Phúc.

Chức vụ công tác hiện nay: Kế toán trưởng Công ty
Các chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác: GĐ Công ty cổ phần XD Thương mại Phong Hưng
Những khoản nợ đối với Công ty: Không có
Lợi ích liên quan đối với Công ty: Cổ đông
Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không có
Hành vi vi phạm pháp luật: Không có

Phụ lục 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐƯỢC KIỂM TOÁN NĂM 2021 (Trích từ BCTC đã được kiểm toán – hợp nhất)

2
P
E
N

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2021 | 10/1/2020 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 588,089,701,857 | 582,447,008,299 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 22,252,350,571 | 6,231,164,072 |
| 1. Tiền | 111 | | 15,752,350,571 | 3,231,164,072 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 6,500,000,000 | 3,000,000,000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 462,050,351,970 | 461,114,646,692 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 5,647,552,837 | 6,444,825,615 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (88,067,885) | (884,787,885) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 456,490,867,018 | 455,554,608,962 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 63,352,519,023 | 38,923,334,561 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 29,531,532,484 | 10,011,010,366 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 18,376,638,133 | 6,094,942,462 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.5 | 0 | 11,500,000,000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6 | 15,444,348,406 | 14,252,997,999 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | 0 | (2,935,616,266) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 39,375,606,507 | 71,424,254,946 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 39,375,606,507 | 71,424,254,946 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1,058,873,786 | 4,753,608,028 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8a | 43,857,341 | 163,529,096 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1,015,016,445 | 4,590,078,932 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 820,678,004,776 | 678,435,436,542 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 187,978,445,542 | 188,753,110,855 |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | V.5 | 80,886,000,000 | 73,200,000,000 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.6 | 107,092,445,542 | 115,553,110,855 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 78,068,267,482 | 84,251,147,444 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 78,068,267,482 | 84,251,147,444 |
| - Nguyên giá | 222 | | 135,323,659,043 | 129,971,974,533 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (57,255,391,561) | (45,720,827,089) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.9 | 78,156,928,553 | 38,567,410,179 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 78,156,928,553 | 38,567,410,179 |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | 342,727,659,272 | 238,438,091,717 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 0 | 0 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 149,984,962,841 | 166,081,884,987 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 133,121,725,560 | 70,494,775,560 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (1,229,029,129) | 0 |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 60,850,000,000 | 1,861,431,170 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 133,746,703,927 | 128,425,676,347 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8b | 132,666,010,479 | 127,327,754,328 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 1,080,693,448 | 1,097,922,019 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1,408,767,706,633 | 1,260,882,444,841 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2021 | 10/1/2020 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 857,467,141,072 | 837,129,715,222 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 135,891,401,239 | 135,956,965,229 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 710,078,778 | 1,979,662,739 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 0 | 0 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.12a | 3,422,545,625 | 7,396,158,175 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1,931,006,644 | 1,179,126,480 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.13 | 63,245,957,010 | 65,688,068,720 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.14.a | 25,283,979,920 | 24,487,304,122 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 14,320,018,891 | 14,844,103,515 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.16.a | 10,600,000,000 | 4,600,000,000 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 775,138,987 | 590,382,011 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 15,602,675,384 | 15,192,159,467 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 721,575,739,833 | 701,172,749,993 |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.14.b | 702,726,348,833 | 677,723,358,993 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.16.b | 18,849,391,000 | 23,449,391,000 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 551,300,565,561 | 423,752,729,619 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17 | 551,300,565,561 | 423,752,729,619 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 210,234,500,000 | 183,513,510,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 210,234,500,000 | 183,513,510,000 |
| 2. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (1,430,000) | (18,637,508,838) |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 45,540,148,428 | 32,894,059,347 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 293,922,624,045 | 224,246,316,218 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ tr. | 421a | | 205,133,878,590 | 133,058,049,216 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 88,788,745,455 | 91,188,267,002 |
| 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 1,604,723,088 | 1,736,352,892 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1,408,767,706,633 | 1,260,882,444,841 |

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 120,917,840,262 | 220,409,914,409 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.2 | 120,917,840,262 | 220,409,914,409 |
| 3. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 37,656,376,659 | 70,128,816,718 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 83,261,463,603 | 150,281,097,691 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 61,771,292,708 | 41,267,832,377 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | (811,928,570) | 718,129,163 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | 755,669,182 | 563,926,574 |
| 7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | 34,977,023,259 | 64,873,104,354 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6a | 616,773,848 | 4,757,347,754 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6b | 13,247,782,796 | 17,286,343,164 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30 | | 166,957,151,496 | 233,660,214,341 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 1,631,509,289 | 976,187,147 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 115,719,908 | 1,048,369,496 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 1,515,789,381 | (72,182,349) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 168,472,940,877 | 233,588,031,992 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 12,834,093,416 | 24,502,619,300 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.11 | 17,858,781 | (1,056,589,142) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 155,620,988,680 | 210,142,001,834 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 155,752,618,484 | 210,288,648,942 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (131,629,804) | (146,647,108) |
| 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.12 | 8,267 | 11,785 |

Vĩnh Phúc, ngày 30 tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| Chi tiêu | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 168,472,940,877 | 233,588,031,992 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 12,688,082,268 | 11,021,450,087 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (2,318,550,161) | 2,866,461,266 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại | 04 | 0 | 98,320 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (60,996,743,822) | (41,101,205,407) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 741,828,086 | 563,926,574 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | 0 | 678,024,822 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLD | 08 | 118,587,557,248 | 207,616,787,654 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (6,474,535,462) | 1,029,243,495 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 32,048,648,439 | (38,802,370,044) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | (17,841,506,097) | 153,078,631,033 |
| (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | | | |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (5,218,584,396) | (47,058,525,416) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | 797,272,778 | (723,770,294) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (741,828,086) | (563,926,574) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (17,093,084,614) | (21,353,062,099) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 0 | 0 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (10,654,812,029) | (7,555,431,927) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 93,409,127,781 | 245,667,575,828 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (31,062,392,343) | (42,253,177,536) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 120,000,000 | 11,363,636 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (682,081,966,711) | (786,317,126,496) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 625,971,139,825 | 595,979,568,830 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (50,674,950,000) | (28,997,000,000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 4,144,922,146 | 880,000,000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 71,800,856,970 | 41,175,228,158 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (61,782,390,113) | (219,521,143,408) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | 0 | 0 |
| 1. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | (1,430,000) | 0 |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 6,000,000,000 | 17,063,691,000 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (4,600,000,000) | (1,150,000,000) |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | 0 | 0 |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (17,003,873,950) | (50,562,143,373) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (15,605,303,950) | (34,648,452,373) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 16,021,433,718 | (8,502,019,953) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 6,231,164,072 | 14,733,282,345 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (247,219) | (98,320) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 22,252,350,571 | 6,231,164,072 |